

Số: 511/26- HSMT-CNTT
Ngày: 26/02/2026

“PHÊ DUYỆT”
Giám Đốc Trung tâm CNTT&LL

Đặng Đình Công
Ngày tháng năm 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU
Документы приглашения на тендер

- Đơn vị đặt hàng/ Заказчик: Trung tâm CNTT&LL/ ЦИТиС
- Đơn hàng số: **DV-339/26-CNTT-TTH**, ngày 10.02.2026
Заявка №: DV-339/26-CNTT-TTH , Дата 10.02.2026
- Số hiệu gói thầu: **DV-339/26-CNTT-TTH**
Номер тендерного пакета: DV-339/26-CNTT-TTH
Tên Gói thầu: : **Bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mỏ NR-ĐM.**
На приобретение товара/ услуг: *Услуги по обслуживанию оборудования связи на шахте ЮД-ДМ*
- Quy chế áp dụng theo: “Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của LD Việt - Nga Vietsovpetro” số VSP-000-TM-238, phiên bản 02, hiệu lực 01/01/2026
Этот пакет применяется по Положению о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственно-производственной деятельности и поддержания постоянной работы СП “Вьетсовпетро” №VSP-000-TM-238, Версия:02, 01/01/2026

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM:

1. Đơn hàng DV-339/26-CNTT-TTH
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được Lãnh đạo phê duyệt.

Chuyên viên chính

Главный Специалист

Tổ trưởng tổ chuyên gia

Руководитель рабочей группы

Nguyễn Văn Thành

Phó Giám đốc TT CNTT&LL

Зам. Директора ЦИТиС

Tổ phó tổ chuyên gia

Зам.руководителя рабочей группы

Dương Khắc Tuấn

Các thành viên Tổ chuyên gia:

ЦИТиС:

Trần Công Thịnh

NTH: Bùi Thị Hoa

BO: Nguyễn Thị Liên

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

DV-339/26-CNTT-TTH

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mở NR-ĐM

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):



MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chi dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật.
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu

	thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ
--	---



	phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238).
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovetro; f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:

	Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh. Phần 4. Các phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8. Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà

	thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT. 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL .
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá



giá	dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT,

E-HSDT	Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu có giá trị đến 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) và đính kèm khi nộp E-HSDT phát hành. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL.

	18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (<i>Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSMT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSMT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử
--	--

	lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT có giá trị bảo đảm dự thầu tới 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều

	được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời

	thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-

	HSMT . 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc



	thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.	28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL. 28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.



	- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định; c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá;
--	--

	d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; d) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu; 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài

	hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư. c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;;

	đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng,



	giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. 38.3. Cho phép áp dụng quy định về “Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu”.

39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mỏ NR-ĐM Tên dự án/dự toán mua sắm là: Dự án NR-ĐM
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Dự án NR-ĐM
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không áp dụng ; + Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn đánh giá HSDT: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: "Tỷ lệ sở hữu vốn" = $\sum_{i=1}^n \left[\frac{X_i}{X_i + Y_i} \right]$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ

	i; Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>); - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (<i>bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có</i>); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính năm gần nhất, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT ... - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog hàng hóa, dịch vụ ... - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh.

	Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu “Không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13	- Dịch vụ được cung cấp theo danh mục và yêu cầu kỹ thuật đính kèm E-HSMT. - Đơn giá dịch vụ được cố định, không thay đổi trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng (Mẫu số 13).
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 2.600.000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày kể từ ngày đóng thầu - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1 Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro - Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro Tại Ngân hàng Vietcombank.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 20 ngày , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 02 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Theo Chương V (Phần 4. Các phụ lục) - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất;

E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 32.5	- “Nhà thầu có giá dự sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0 %; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
E-CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng"; - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: "không áp dụng";
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Đặng Đình Công- Giám đốc Trung tâm CNTT&LL + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, tp. Hồ Chí Minh, Fax: 0254.3839857 - congdd.rd@vietsov.com.vn + E-mail của người có thẩm quyền để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu: - congdd.rd@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: không áp dụng + E-mail của bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn để nhận đơn kiến nghị của nhà thầu: không áp dụng.
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, tp. Hồ Chí Minh, Fax: 0254.3839857



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư

trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của.....*[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ^{(4)(*)}	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 (5) năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 247.500.000 ⁽⁶⁾ VNĐ. - Tài sản ròng **: (không áp dụng)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 80.190.000 ⁽¹¹⁾ VNĐ. - Đã thực hiện xong 80% khối lượng công việc: Nhà thầu phải cung cấp được biên bản nghiệm thu dịch vụ và hóa đơn	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu

chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả

các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.



Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

- + Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần) (không áp dụng)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ (không áp dụng)
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật : Áp dụng theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu... và các yêu cầu khác



nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu.
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm¹: (Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC)

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSMT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt.



N = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt²: (không áp dụng)

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSĐT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất³: **Áp dụng**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là: đã bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1). (không áp dụng)

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSĐT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập

² Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

³ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá và Khoản 4.3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.



phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phân chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phân chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không áp dụng

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với



phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống <i>(Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)</i>	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu <i>(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)</i>	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu <i>(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)</i>			X
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu <i>(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)</i>			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
13	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
15	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
16	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện <i>(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)</i>			X
18	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu			X



PHẠM VI CUNG CẤP

Bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mỏ NR-ĐM

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dịch vụ BD thiết bị TTLL trên giàn giàn RC-ĐM và giàn RC-4	Dịch vụ bảo dưỡng các thiết bị được thực hiện đáp ứng theo đúng các tiêu chuẩn theo Phụ lục 1 đính kèm	2	Lần		

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện nhà thầu

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống và Scan đính kèm)
ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽³⁾

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu giá trị tới 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSMT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu giá trị tới 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ với số E-TBMT: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: ____

Chức vụ: ____

Địa chỉ: ____

Điện thoại: ____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:



- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1: ____	____ %	____ VNĐ
		- Công việc 2: ____		
		- Công việc 3: ____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: ____	____ %	____ VNĐ
		- Công việc 2: ____		
		- Công việc 3: ____		
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:



- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro

[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.000001.1 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1: 2023	Năm 2:2024	Năm 3:2025
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(không áp dụng)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá(*)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: <i>(Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ).</i>						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

(*): Đơn giá của dịch vụ được cố định, không thay đổi trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng (Mẫu số 13) và Thỏa thuận khung (Mẫu số 14).- **nếu có**

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

- **Hàng hóa sử dụng hạn ngạch để nhập khẩu Hàng hoá (sử dụng Quota) Lô 09-1: Giá trị Hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan nhưng đã bao gồm toàn bộ các thuế, phí và chi phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.**

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo LD/ Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị trúng thầu: ...
- Thời gian thực hiện hợp đồng: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovpetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày làm việc kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Giá trị Hợp đồng là giá đã bao gồm toàn bộ chi phí nhân công, phí bảo hiểm con người và vật chất của bên B, các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các chi phí khác của Bên B liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này. Giá này là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực.

Dịch vụ và hàng hóa cung cấp cho việc thực hiện Dịch vụ của hợp đồng được Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro sử dụng cho hoạt động dầu.

- 1.2. Thuế GTGT ghi ở điều 1.1 khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành.

ĐIỀU 2. THỜI HẠN VÀ NỘI DUNG DỊCH VỤ:

- 2.1. Bên B cung cấp dịch vụ cho Bên A trong vòng 01 năm (từ ngày **05/08/2026**). Số lần bảo dưỡng là 02 lần, tần suất bảo dưỡng là 06 tháng/1 lần.
- 2.2. Nội dung dịch vụ: Bên B chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho Bên A với nội dung đã được hai bên thỏa thuận trong Phụ lục số 01 và phụ lục số 02 (gồm trang), là phần không tách rời kèm theo hợp đồng này.
- 2.3. Trước khi thực hiện dịch vụ trên công trình biển của Bên A, Bên B tiến hành khảo sát, lập phương án bảo dưỡng dịch vụ và trình Bên A phê duyệt. Các tài liệu trên sau khi được Bên A phê duyệt sẽ là cơ sở để các Bên triển khai thực hiện Công việc. Công việc thi công chỉ được bắt đầu khi các quy trình áp dụng đã được Bên A xem xét, phê duyệt.

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỊCH VỤ VÀ NGHIỆM THU:

- 3.1. Địa điểm: Bên B cung cấp dịch vụ cho Bên A tại **giàn RC-DM và RC-4**.
- 3.2. Thông báo thực hiện công việc: Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trong vòng 03 (ba) ngày làm việc trước ngày chính thức thực hiện công việc. Văn bản thông báo thực hiện công việc phải được gửi cho Lãnh đạo Bên A, Đại diện là:
 - Ông Đặng Đình Công
Giám đốc TT CNTT&LL – LD Việt- Nga VIETSOVPETRO
Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh.
Tel: 0254. 3839871 Ext 5888 Fax: 0254. 3563858
- 3.3. Nghiệm thu dịch vụ bảo dưỡng: Sau mỗi lần bảo dưỡng theo các nội dung quy định tại phụ lục 01 và phụ lục 02 của hợp đồng, đại diện hai bên tiến hành lập biên bản nghiệm thu dịch vụ. Biên bản nghiệm thu này phải được đại diện Bên A (về phía Bên A là Trung Tâm CNTT&LL), trong biên bản ghi rõ số lượng, chất lượng và thời gian thực hiện dịch vụ (kèm theo biên bản nghiệm thu của từng hệ thống có chữ ký của ba bên: bên thực hiện, đại diện của giàn (hoặc đơn vị sử dụng) và đại diện của TT CNTT&LL). Biên bản nghiệm thu này phải được lãnh đạo phê duyệt để làm cơ sở cho việc thanh toán theo Điều 5 của hợp đồng này. Ngày lập biên bản nghiệm thu dịch vụ là ngày hoàn thành dịch vụ theo từng lần bảo dưỡng theo quy định của hợp đồng này.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN:

- 4.1. Trách nhiệm Bên A:
 - 4.1.1. Bên A cử người đại diện của mình để trao đổi thông tin về dịch vụ với Bên B, theo dõi và giám sát quá trình thực hiện dịch vụ.

- 4.1.2. Bên A chịu trách nhiệm đưa các chuyên gia của Bên B từ bờ ra công trường ngoài khơi của Bên A và ngược lại, cũng như sẽ đảm bảo cho các chuyên gia của Bên B nơi ở, thức ăn, các dịch vụ y tế và các điều kiện làm việc khác như điều kiện đối với chuyên gia của Bên A tại công trường. Tất cả chi phí cho việc đi và đến bên A của các chuyên gia Bên B bao gồm vé máy bay khứ hồi, đi lại, ăn, ở khách sạn và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chi trả.
- 4.1.3. Bên A bằng chi phí của mình đảm bảo dịch vụ y tế cơ bản, thường xuyên cho người của Bên B làm việc trên giàn/ công trình biển.
Trong trường hợp cần cấp cứu, Bên A sẽ thực hiện dịch vụ cấp cứu cho người của Bên B. Toàn bộ chi phí y tế cấp cứu, chi phí vận chuyển người của bên B về bờ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu.
Trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động thì Bên A sẽ thực hiện việc cấp cứu và vận chuyển người của Bên B từ giàn về bờ. Tất cả các chi phí y tế cấp cứu, vận chuyển do Bên B chịu nếu xác định tai nạn là do lỗi của Bên B.
- 4.1.4. Bên A phải chịu trách nhiệm về các dữ liệu có trong thiết bị. Bên A có trách nhiệm duy trì hệ thống dữ liệu để phòng các trường hợp mất mát, hư hỏng của chương trình, dữ liệu có trong thiết bị.
- 4.2. Trách nhiệm của Bên B:
- 4.2.1. Bên B có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất giải pháp khắc phục sự cố và cử chuyên gia đến khắc phục sự cố hoặc tư vấn trong vòng 04 giờ (giờ làm việc) kể từ khi Bên B nhận được yêu cầu của Bên A. Với những lỗi làm ngưng hoạt động của hệ thống thì Bên B phải tập trung nhân lực hỗ trợ khắc phục trong thời gian sớm nhất.
- 4.2.2. Các chuyên gia của Bên B phải được cấp chứng chỉ huấn luyện an toàn trước khi thực hiện công việc trên công trình biển của Bên A và phải tuân thủ các qui định về an toàn và kỷ luật lao động tại công trường của Bên A trong suốt thời gian thực hiện công việc giám sát nêu trên.
Bên B phải tuân thủ “Quy chế về quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro” số VSP-000-ATMT-448, Rev.5 đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 16.06.2025, ngày hiệu lực 20.06.2025; Quy trình an toàn số VSP-000-ATMT-403 và các văn bản, tài liệu về công tác an toàn hiện hành, quy định về an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường của Bên A trong thời gian tiến hành công việc.
Bên B sẽ chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm cho các chuyên gia của mình đối với bệnh tật, bị thương hay tử vong trong suốt thời gian đến, trở về và ở Việt Nam để thực hiện công việc liên quan đến hợp đồng.
- 4.2.3. Khi đến bên A thực hiện dịch vụ, đại diện bên B phải có Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền của người ký hợp đồng.
- 4.2.4. Nếu thời gian sửa chữa bị kéo dài so với qui định của hợp đồng hoặc số lần di chuyển bờ - giàn nhiều hơn so với quy định Hợp đồng không do lỗi của bên A thì bên B phải chịu phạt như quy định của Hợp đồng. Đồng thời Bên B còn phải trả chi phí ăn, ở, vận chuyển và các dịch vụ khác cho người của mình trên công trình biển theo mức chi phí quy định áp dụng cho người của Bên A.

- 4.2.5. Mọi chi phí thiệt hại, hư hỏng về vật chất, con người của LD Vietsovpetro do lỗi của Bên B thì Bên B phải có trách nhiệm đền bù.
- 4.2.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến kỹ thuật An toàn lao động, bảo hiểm và giải quyết các tai nạn lao động cho người của mình trong thời gian tiến hành thực hiện dịch vụ bảo dưỡng và vận chuyển.
- 4.2.7. Trong trường hợp nhân lực tham gia bảo dưỡng không phải là người có trong hồ sơ dự thầu thì trước ngày thực hiện bảo dưỡng tối thiểu **10 ngày**, bên thực hiện phải thông báo cho Trung tâm CNTT&LL biết và cung cấp đầy đủ chứng chỉ cần thiết của nhân lực đó.
- 4.2.8. Số lượng nhân lực trực tiếp bảo dưỡng và thời gian thực hiện bảo dưỡng trên mỗi công trình tuân thủ theo yêu cầu kỹ thuật tại Phụ lục số 2.
- 4.2.9. Trường hợp thời hạn hoàn thành dịch vụ bảo dưỡng (không bao gồm sửa chữa đột xuất) trên công trình biển bị chậm trễ do lỗi của nhà thầu thì nhà thầu phải thanh toán cho LD Vietsovpetro và khấu trừ vào giá trị quyết toán công trình toàn bộ chi phí đi lại, ăn ở trên giàn vượt hạn mức theo đơn giá và định mức ăn ở ngoài biển áp dụng cho Vietsovpetro tại thời gian đó (căn cứ vào biên bản được đại diện có thẩm quyền của LD Vietsovpetro xác nhận).
- 4.2.10. Các quy định khác theo Phụ lục 02 của Hợp đồng.

ĐIỀU 5. THANH TOÁN

- 5.1. Bên A tiến hành thanh toán thành 2 lần cho Bên B sau mỗi lần hoàn thành dịch vụ, mỗi lần thanh toán 100% giá trị của từng lần bảo dưỡng đã bao gồm thuế GTGT là: VND (Bằng chữ: /.) bằng chuyển khoản tiền đồng Việt Nam qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc sau khi nhận được bộ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ như sau:
- Công văn đề nghị thanh toán của bên B (Bản gốc)
 - Hoá đơn hợp pháp của bên B. (Bản gốc hoặc bản điện tử)
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ của từng lần bảo dưỡng theo khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng (bản gốc)
- 5.2. Hai bên thống nhất sử dụng số tài khoản của Bên B trong quá trình thanh toán như sau:
- Tên đơn vị thụ hưởng:
 - Tài khoản số:
 - Tại : Ngân hàng - PGD
- 5.3. Trong trường hợp có sai sót, mâu thuẫn các chứng từ thanh toán, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán. Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc phải hoàn chỉnh bộ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ và thời hạn thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng với thời gian và tiến độ thanh toán ghi trong Hợp đồng.

ĐIỀU 6. BẢO HIỂM

Bên B có trách nhiệm mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện Công việc dịch vụ của hợp đồng cho con người, tài sản của bên B phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế, tối thiểu phải bao gồm các loại bảo hiểm và mức trách nhiệm như quy định dưới đây:



- 6.1 Bảo hiểm người lao động (Employer's Liability / Workmen's Compensation Insurance).
- 6.2 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, phạm vi bảo hiểm gồm: bảo hiểm thương tật và bảo hiểm thiệt hại vật chất đối với tài sản của bên thứ ba.
- 6.3 Bên B phải mua bảo hiểm cho các rủi ro mà thường vẫn được bảo hiểm đối với các Thiết bị phục vụ thi công (như thiết bị nâng, thiết bị áp lực, thiết bị cao thế...), bao gồm cả các phương tiện vận tải, do Bên B hay các nhà thầu phụ của mình sử dụng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng, phù hợp với qui định của pháp luật (nếu có).
- 6.4 Chậm nhất là 07 (bảy) ngày kể từ ngày thực hiện Công việc dịch vụ của Hợp đồng, Bên B phải gửi cho Bên A các tài liệu làm bằng chứng về hiệu lực của những loại đơn bảo hiểm thuộc trách nhiệm của Bên B theo qui định bao gồm bản sao đơn bảo hiểm, bằng chứng về việc thanh toán phí bảo hiểm và các tài liệu liên quan khác (nếu có);
- 6.5 Bên B phải tuân thủ những điều kiện quy định trong mỗi đơn bảo hiểm và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về việc không tuân thủ của mình.

ĐIỀU 7. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 7.1. Nếu Bên B thực hiện dịch vụ chậm hơn so với thời gian quy định tại Khoản 2.1 của Điều 2 thì Bên B phải chịu phạt 0.2%/ngày (không phẩy hai phần trăm mỗi ngày) giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; chịu 0.3%/ngày (không phẩy ba phần trăm mỗi ngày) cho những ngày lịch tiếp theo cho đến lúc tổng số các lần phạt không quá 8% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.
- 7.2. Nếu Bên B không thực hiện đủ dịch vụ như qui định trong Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của dịch vụ không thực hiện đó.
- 7.3. Nếu Bên B thực hiện dịch vụ không đúng yêu cầu theo qui định trong Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nghiệm thu dịch vụ đó và phạt Bên B theo mức phạt không thực hiện dịch vụ như qui định ở Khoản 7.2 Điều 7 của Hợp đồng này.
- 7.4. Trong trường hợp Bên B thực hiện dịch vụ chậm quá 30 ngày so với thời gian quy định tại Khoản 2.1 của Điều 2 mà Bên B không thực hiện dịch vụ, Bên A có quyền không nghiệm thu dịch vụ và phạt Bên B theo mức phạt không thực hiện như qui định ở Khoản 7.2 Điều 7 của Hợp đồng này.
- 7.5. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, Bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà bên A sẽ thanh toán cho bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên ; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền bên B mở bảo lãnh cho bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho bên A.
Trong trường hợp Bên B không thực hiện cung cấp dịch vụ (hoặc một phần dịch vụ) / theo quy định tại điều 7 của hợp đồng thì bên A có quyền: Chỉ định bên thứ 3 có khả năng cung cấp hàng hóa/ dịch vụ/ hàng hóa kèm dịch vụ. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cung cấp cho Bên A; Hoặc trực tiếp ký hợp đồng mua hàng/hàng hóa kèm dịch vụ của Bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của Hợp đồng. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; Hoặc tự sửa chữa khuyết tật



của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ bằng nhân lực, chi phí của mình và bên B phải trả Bên A đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh này, đồng thời Bên B phải chịu khoản phạt là 8% giá trị Hợp đồng.

- 7.6. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 7 của Hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN BẤT KHẢ KHÁNG

- 8.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất).
- 8.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 8.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 8.4. Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 8.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 8.6. Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 8.7. Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

ĐIỀU 9. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 9.1. Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của Hợp đồng), Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục số 03 của Hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng 03% tổng giá trị Hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện dịch vụ quy định tại mục 2.1 Hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.
- 9.2. Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng do Bên B chịu.
- 9.3. Trong thời gian quy định tại mục 9.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A. Nếu sau thời gian quy định nói trên, bên A không nhận được bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thu hồi tiền bảo lãnh dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại mục 7.5 của Hợp đồng này.
- 9.4. Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.

- 9.5. Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 9.6. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh này vì lý do chậm thực hiện dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn thực hiện dịch vụ, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.
- 10.2. Những vấn đề không qui định hoặc qui định không đầy đủ trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- 10.3. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- 10.4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng trường hợp xảy ra tranh chấp thì các văn bản dẫn chiếu được xem xét theo thứ tự ưu tiên xử lý theo thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:
- Hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);
 - Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
 - Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - Điều kiện chung của hợp đồng;
 - Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu;
 - Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu
- 10.5. Hai Bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản của Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai Bên trên nguyên tắc hợp tác, tôn trọng lẫn nhau. Trong trường hợp hai Bên không giải quyết bằng phương pháp thương lượng thì sẽ đưa ra toà án Nhân dân Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để phân xử theo qui tắc tố tụng của Toà án. Phán quyết của Toà án là phán quyết cuối cùng, buộc hai Bên phải tuân thủ. Lệ phí do Bên thua chịu.
- 10.6. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng đến khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ của mình theo điều kiện hợp đồng. Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng kể cả thời gian gia hạn (nếu có), nếu Hai bên không có khiếu nại gì thì coi như Hợp đồng đã được thanh lý.
- 10.7. Hợp đồng này bao gồm trang (Hợp đồng trang + Phụ lục số 01 + Phụ lục số 02 + Phụ lục số 03 gồm trang), được thành lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản..

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



PHỤ LỤC SỐ 01
ĐƠN GIÁ VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG
Kèm theo Hợp đồng số _____/26/CNTT-
V/v: Bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mỏ NR-ĐM.



PHỤ LỤC SỐ 02
YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHẠM VI CÔNG VIỆC
V/v: Bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mỏ NR-ĐM.
Kèm theo Hợp đồng số _____/26/CNTT-



PHỤ LỤC SỐ 03
CÁC BIỂU MẪU

Biểu mẫu 1

BIÊN BẢN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Kèm theo hợp đồng số:/26/CNTT-

.....

Biên bản số:.....

Thông tin chung:						
Khách hàng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia Sản phẩm Dầu khí Lô 09-3/12. Đơn vị:..... Phòng/Ban:.....				Bên cung cấp dv: _____ Họ tên: Chức vụ:.....		
Đại diện người sử dụng xác nhận				Thời gian thực hiện		
				Thời gian bắt đầu:.. /...../...../..... Thời gian kết thúc:.../... /...../.....		
Tên thiết bị:						
STT	Máy tính	Máy in	Lưu điện	Ổn áp	Thiết bị ngoại vi khác	Ghi chú
Tổng						

Vũng Tàu, ngày tháng năm .

Xác nhận của Trung tâm CNTT&LL

**Xác nhận của cán bộ kỹ thuật bên
Cty _____**

Ghi chú: *Gạch chéo những dòng bỏ trống không sử dụng*



Biểu mẫu 2

BIÊN BẢN CUNG CẤP DỊCH VỤ KHẮC PHỤC SỰ CỐ

Kèm theo hợp đồng số:/26/CNTT-

.....

Biên bản số:.....

Thông tin chung:				
Khách hàng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia Sản phẩm Dầu khí Lô 09-3/12. Đơn vị:..... Phòng/Ban:..... Người liên hệ:.....			Bên cung cấp dịch vụ: _____ Họ tên: _____ Chức vụ: _____ Điện thoại: _____	
Thiết bị: <i>Model No.:</i> <i>Serial No.:</i>			Thời gian thực hiện: Thời gian nhận TT:/...../...../..... Thời gian đáp ứng:/...../...../..... Thời gian kết thúc:/...../...../.....	
1-Tình trạng sự cố, xử lý, khắc phục				
STT	Tình trạng, nguyên nhân sự cố	Giải pháp xử lý		Kết quả
2-Thay thế thiết bị (nếu có)				
STT	Tên thiết bị, linh kiện	Số lượng	Serial No	Thời gian bảo hành
Kết luận: Bên giao Bên nhận <u>Ghi chú:</u> Gạch chéo những dòng bỏ trống không sử dụng.				

Xác nhận của bên sử dụng dịch vụ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũng Tàu, ngày tháng năm
Xác nhận của bên cung cấp dịch vụ



Biểu mẫu 3**BIÊN BẢN CUNG CẤP DỊCH VỤ YÊU CẦU SỬA CHỮA NHANH**

Kèm theo hợp đồng số:/26/CNTT-TTH

Biên bản số:

Thông tin chung:			
Khách hàng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovetpetro - Hợp đồng chia Sản phẩm Dầu khí Lô 09-3/12. Đơn vị:..... Phòng/Ban:..... Người liên hệ:.....		Bên cung cấp dịch vụ: Họ tên: Chức vụ: Điện thoại:	
Thiết bị: Model No.:..... Serial No.:.....		Thời gian thực hiện Thời gian nhận TT:...../...../...../..... Thời gian đáp ứng: /...../...../..... Thời gian kết thúc: /...../...../.....	
Tình trạng, sự cố, giải pháp			
STT	Tình trạng, Hiện tượng sự cố, Nguyên nhân	Giải pháp	
Yêu cầu sửa chữa nhanh:			
STT	Tên thiết bị, linh kiện	Tình trạng	Serial No
Thiết bị mượn tạm:			
STT	Tên thiết bị, linh kiện	Tình trạng	Serial No
Ghi chú:			

Xác nhận Ban Sửa chữa**Xác nhận của bên sử dụng
dịch vụ**Vũng Tàu, ngày tháng năm
**Xác nhận của bên cung cấp
dịch vụ**

Biểu mẫu 4

BẢNG BÁO GIÁ DỊCH VỤ THAY THẾ, SỬA CHỮA THIẾT BỊ

Kính gửi: Ông Đặng Đình Công
Giám Đốc TT CNTT&LL

Công ty chúng tôi trân trọng báo giá dịch vụ cho quý khách hàng như sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Số lượng	Đơn giá công thay thế	Đơn giá linh kiện	Part Number/ Model	Thời gian bảo hành
1						
2						
....						
	TỔNG CỘNG					

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



Biểu mẫu 5

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU TỔNG HỢP DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

PHÊ DUYỆT

GIÁM ĐỐC TT CNTT&LL

Đặng Đình Công

Ngày ... tháng ... năm 202..

BIÊN BẢN NGHIỆM THU TỔNG HỢP DỊCH VỤ ...

(V/v theo hợp đồng số.....)

TP. Vũng Tàu, ngày .. tháng .. năm 202....

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO- TRUNG TÂM CNTT&LL.

- Ông - Chức vụ:
- Ông - Chức vụ:

Bên B: CÔNG TY

- Ông - Chức vụ:
- Ông - Chức vụ:

Căn cứ điều khoản chúng tôi cùng tiến hành nghiệm thu việc theo hợp đồng kinh tế số....., do Bên B thực hiện.

II. Theo hợp đồng số....., Bên B đã cung cấp dịch vụ như sau:

.....
.....

III. Ban nghiệm thu kỹ thuật xác nhận:

- Dịch vụ bên B giao đã được kiểm tra có đặc tính kỹ thuật phù hợp với hợp đồng số
.....

IV. Biên bản nghiệm thu này sau khi đã được lãnh đạo Bên A phê duyệt sẽ là cơ sở để thanh toán theo hợp đồng số

V. Biên bản nghiệm thu kỹ thuật được làm thành bốn (04) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

Ban nghiệm thu:

Bên A:

Ông
Ông
Bên B:

Ông
Ông

PHỤ LỤC SỐ 04
MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngàytháng năm.....

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không. Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 05 (A)
MẪU THU' TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng.... năm 20....

Kính gửi: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
105 Lê Lợi, phường. Vũng Tàu, tp. Hồ Chí Minh
Fax: 0254. 3839857
Người nhận: Ông Đặng Đình Công – Giám đốc Trung tâm CNTT&LL
Email: (minhpt.ts@vietsov.com.vn; hoabt.ts@vietsov.com.vn).
(Ghi nội dung giao dịch về Thay đổi về Hàng hoá/Dịch vụ, tiến độ, sử dụng Quota,
các nội dung liên quan tới giá trị HĐ, thanh toán.....) và tài liệu gửi đính kèm (nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 05 (B)
MẪU THU TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Kính gửi: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.
105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, tp. Hồ Chí Minh
Fax: 0254. 3839857

Người nhận: Ông Đặng Đình Công – Giám đốc Trung tâm CNTT&LL

Email: (minhpt.ts@vietsov.com.vn; hoabt.ts@vietsov.com.vn).

(Ghi nội dung giao dịch về: *Thông báo giao hàng, gửi chứng từ hàng hóa, thông báo bắt đầu thực hiện DV/XL, thông tin về nhân sự/thiết bị thực hiện DV/XL....*); và tài liệu gửi đính kèm (nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN
(Ký tên và đóng dấu)



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

Danh mục, Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật, Phụ lục 01 của YCKT



YÊU CẦU KỸ THUẬT ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

Tên dịch vụ: Dịch vụ bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mỏ NR-ĐМ
На приобретение: Услуги по обслуживанию оборудования связи на шахте ЮД-ДМ

1. Mục đích sử dụng dịch vụ / Цель использования услуг:

- Duy trì, đảm bảo các tham số kỹ thuật của thiết bị theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để thiết bị hoạt động tốt, ổn định và kéo dài tuổi thọ trong quá trình hoạt động trên mỏ NR-ĐМ / Поддерживать, обеспечивать технические параметры устройства в соответствии со стандартами производителя для оборудования в рабочем состоянии, стабильность и долговечность в процессе службы связи, производство и безопасность на шахте ЮД-ДМ.
- Duy trì, đảm bảo các tham số kỹ thuật của thiết bị theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để thiết bị hoạt động tốt, ổn định và kéo dài tuổi thọ trong quá trình thông tin liên lạc phục vụ sản xuất / Обеспечение технических параметров устройств в соответствии со стандартами производителя для оборудования, поддержка в рабочем состоянии, обеспечение стабильности и долговечности в процессе обеспечения связи для нужд производства.

2. Yêu cầu chung đối với dịch vụ / Общие требования при оказании услуг:

- 2.1. Phạm vi dịch vụ cần thực hiện: dịch vụ được tiến hành trên giàn khoan RC-ĐМ và giàn khoan RC-4 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro / Область и объем работ услуги, подлежащие выполнению: Услуга проводится на буровой платформе RC-ДМ и RC-4 компании СП «Вьетсовпетро».
 - 2.2. Yêu cầu về tiêu chuẩn: dịch vụ bảo dưỡng các thiết bị được thực hiện đáp ứng theo đúng các tiêu chuẩn theo Phụ lục 1 đính kèm / Стандартные требования: услуги по техническому обслуживанию оборудования выполняются в соответствии со стандартами, указанными в Приложении 1.
- ### **3. Yêu cầu về khối lượng công việc dịch vụ / Требования к объему работ услуг:**

Trang: 1

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết như sau / Подрядчик обязуется оказать полный пакет Услуг согласно детальному объему работ следующим образом:

- 3.1. Số lượng thiết bị cần bảo dưỡng định kỳ / Количество эксплуатируемых устройств связи, которым необходимо проводить периодическое техническое обслуживание:

STT П/п	Tên dịch vụ / На приобретение	Tên nhà sản xuất / Производит ель	Model / Модель	ĐVT / Ед. изм	Số lượng / Кол- во
A	Trên giàn RC-ĐM				
1	Thiết bị Viba điểm điểm / Microwave Radio Communication Point To Point	Cambium	PTP5450	set	02
2	Hệ thống truyền thanh thông báo (PA/GA)	Gaitronic	Page/Party	system	01
3	Thiết bị vô tuyến VHF-FM				
3.1	Máy bộ đàm VHF-FM cố định	Motorola		set	01
3.2	Máy bộ đàm VHF-FM cầm tay	Entel	HT544	pce	02
3.3	Máy bộ đàm VHF-FM cầm tay	Icom	IC-F70S	pce	01
4	Thiết bị liên lạc UHF				
4.1	Máy bộ đàm UHF cố định	Motorola	XTL1500	set	01
4.2	Máy bộ đàm UHF cầm tay	Motorola	XTS2500	pce	02
B	Trên giàn RC-4				
1	Thiết bị Viba điểm điểm / Microwave Radio Communication Point To Point	Cambium	PTP5450	set	02
2	Hệ thống truyền thanh thông báo (PA/GA)	Gaitronic	Page/Party	system	01
3	Thiết bị vô tuyến VHF-FM				
3.1	Máy bộ đàm VHF-FM cố định	Vertex Standard	VX-4600	set	01
3.2	Máy bộ đàm VHF-FM cầm tay	Entel	HT544	pce	03
3.3	VHF Repeater	Icom	IC-FR3000	set	01
4	Thiết bị liên lạc UHF				
4.1	Máy bộ đàm UHF cố định	Motorola	XTL1500	set	01
4.2	Máy bộ đàm UHF cầm tay	Motorola	XTS2500	pce	02

- 3.2. Thời gian nhà thầu thực hiện dịch vụ bảo dưỡng trên mỗi công trình biển (không bao gồm sửa chữa đột xuất): không quá 12 ngày / Время, необходимое подрядчику для выполнения услуг по техническому обслуживанию на каждом морском объекте (за исключением неотложных ремонтов): не более 12 дней.

- 3.3. Công việc phải thực hiện trong quá trình bảo dưỡng định kỳ / Работы, которые должны быть проведены во время периодического тех. обслуживания:
- 3.3.1. Lập kế hoạch thực hiện bảo dưỡng: không quá 30 ngày sau khi ký hợp đồng, bên thực hiện phải lập kế hoạch bảo dưỡng cho cả 1 năm làm bảo dưỡng, trong đó phải ghi rõ thời gian dự kiến làm bảo dưỡng cho từng đợt. Bản kế hoạch đó phải được lãnh đạo Trung tâm CNTT&LL phê duyệt / Планирование выполнения технического обслуживания: В течение 30 дней после подписания контракта исполнитель должен составить план технического обслуживания на весь год технического обслуживания, в котором должно быть четко указано ожидаемое время технического обслуживания для каждого привода. План должен быть одобрен руководителями ЦИТиС.
- 3.3.2. Thực hiện bảo dưỡng hệ thống theo Phụ lục 1 đính kèm / Выполнить техническое обслуживание системы согласно прилагаемому Приложению 1.
- 3.3.3. Lập timesheet trong quá trình bảo dưỡng tại giàn khoan / Составить табель учета рабочего времени во время технического обслуживания на морском объекте.
- 3.3.4. Sau mỗi lần thực hiện bảo dưỡng, phải lập biên bản ghi nội dung, kết quả công việc đã thực hiện, danh mục vật tư, phụ tùng cần thay thế cho kỳ bảo dưỡng kế tiếp (nếu có). Biên bản bảo dưỡng phải có chữ ký của 2 bên / После каждого сеанса технического обслуживания должна вестись запись, фиксирующая содержание и результаты выполненных работ, а также перечень расходных материалов и запасных частей, подлежащих замене на следующий период технического обслуживания (при наличии). Протокол технического обслуживания должен быть подписан обеими сторонами.
- 3.3.5. Số lần thực hiện bảo dưỡng trên giàn khoan: 02 lần, mỗi sáu tháng 01 lần / Количество посещений для технического обслуживания на морском объекте: 02 раз, раз в полгода.
- 3.4. Hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục sự cố / Техническая поддержка и устранение неисправностей:
- 3.4.1. Thời gian thực hiện hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục sự cố: trong vòng 01 năm kể từ hợp đồng có hiệu lực / Время предоставления технической поддержки и устранения неисправностей: в течение 01 года с момента вступления контракта в силу.
- 3.4.2. Nhà thầu phải đảm bảo nguồn nhân lực trong công tác trực giám sát hệ thống, khi có các sự cố xảy ra, không quá 24 giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo yêu cầu, nhà thầu bằng các biện pháp của mình thực hiện việc khắc phục hoặc hỗ trợ khắc phục sự cố từ xa / Подрядчик должен обеспечить, чтобы человеческие ресурсы в работе по мониторингу системы, при возникновении проблем, в течение 24 часов с момента обнаружения или получения запроса, подрядчик своими мерами выполняет поддержку и устранение неисправностей удаленно.

- 3.4.3. Trong trường hợp hỗ trợ từ xa không giải quyết được sự cố, nhà thầu phải có mặt tại văn phòng Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro trong vòng 48 giờ để tiến hành xử lý. Trong trường hợp cần ra giàn khoan để xử lý và Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro sắp xếp được phương tiện chuyển người ra giàn khoan thì bên thực hiện phải bố trí người ra giàn khoan để tiến hành khắc phục sự cố (thực hiện khắc phục sự cố (bao gồm sửa chữa, thay thế,...) bằng thiết bị, phụ kiện do Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro cung cấp) / В случае, если удаленная поддержка не может решить проблему или произошел неожиданный сбой, подрядчик должен присутствовать в офисе совместного предприятия СП «Вьетсовпетро» в течение 48 часов для решения проблемы. В случае необходимости выхода на платформу для переработки и вьетнамско-российское СП «Вьетсовпетро» может организовать транспортировку людей на платформу, реализующая сторона обязана организовать выход людей на платформу для проведения ремонта (устранение проблемы инциденты (в том числе ремонт, замена и т.п.) с оборудованием и комплектующими, предоставленными вьетнамско-российским СП «Вьетсовпетро»).
- 3.4.4. Lập các biên bản công việc hỗ trợ từ xa, khắc phục sự cố đã thực hiện và đính kèm trong biên bản nghiệm thu kỹ thuật / Составить протоколы работ удаленной поддержки, которые будут прикреплены к акту технической приемки
- 3.5. Nghiệm thu / Приемка:
- 3.5.1. Sau khi thực hiện bảo dưỡng xong một kỳ thì sẽ tiến hành lập biên bản nghiệm thu kỹ thuật cho kỳ bảo dưỡng, bao gồm / после реализации технического обслуживания, ремонта завершили период это будет оказывать техническое запись приемки для периодического обслуживания или ремонта, включать:
- Bảo dưỡng định kỳ / Периодическое обслуживание.
 - Khắc phục sự cố trong kỳ (nếu có) / Устранить проблемы в течение периода (если таковые имеются).
 - Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ (nếu có) / Техническая поддержка в течение периода (если таковая имеется).
- 3.5.2. Biên bản nghiệm thu kỹ thuật phải được lãnh đạo Trung tâm CNTT&LL phê duyệt phê duyệt (ngày hai bên lập biên bản nghiệm thu kỹ thuật là ngày hoàn thiện dịch vụ bảo dưỡng cho lần đó) / Техническая приемочная запись должна быть утверждена руководителем ЦИТиС (с обеих сторон сделаны технической приемки идеальный день техническое обслуживание и ремонт для таких времен).
- 4. Yêu cầu đối với nhà thầu / Требования к подрядчику:**
- 4.1. Nhà thầu có ít nhất là 02 hợp đồng tương tự về bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt, triển khai các hệ thống nêu tại điều 3.1 (cung cấp tài liệu chứng minh trong hồ sơ dự thầu) / Подрядчик должен иметь как минимум 02 аналогичных контракта на

обслуживание, ремонт, установку и внедрение систем, указанных в пункте 3.1 (предоставить документацию, подтверждающую это, в тендерной документации).

- 4.2. Nhân lực tham gia bảo dưỡng phải có kinh nghiệm là 02 năm về bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt thiết bị cho hệ thống thông tin liên lạc. Phải hiểu rõ và sử dụng thành thạo các thiết bị đo chuyên dùng phục vụ công tác bảo dưỡng, có kỹ năng thực hiện công tác bảo dưỡng và khắc phục sự cố (cung cấp bản tóm tắt những thông tin về trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, các kỹ năng liên quan tới công việc của người thực hiện bảo dưỡng trong hồ sơ dự thầu) / Персонал, участвующий в обслуживании, должен иметь опыт работы не менее 02 лет в обслуживании, ремонте и установке оборудования для систем связи. Он должен хорошо разбираться в специализированных измерительных приборах, используемых для обслуживания, и уметь эффективно проводить работы по техническому обслуживанию и устранению неисправностей (в заявке предоставить краткую информацию об уровне образования, опыте работы, профессиональных навыках лица, выполняющего техническое обслуживание).
- 4.3. Số lượng nhân lực trực tiếp bảo dưỡng trên mỗi công trình phải tối thiểu là 02 người. Trong đó có ít nhất 01 kỹ sư đã từng tham gia bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt, triển khai các hệ thống nêu tại điều 3.1 (cung cấp bản tóm tắt trong hồ sơ dự thầu những thông tin về trình độ học vấn, chứng chỉ / chứng nhận đào tạo của nhà sản xuất nêu tại điều 3.1 (nếu có), vị trí công việc và kinh nghiệm của nhân sự trong dự án đó) / Количество персонала, непосредственно занимающегося обслуживанием на каждом объекте, должно быть не менее 02 человек. Из них как минимум 01 инженер, который ранее участвовал в обслуживании, ремонте, установке и внедрении систем, указанных в пункте 3.1 (предоставить краткую информацию в тендерной документации, включая сведения о уровне образования, сертификатах / сертификациях по обучению от производителя, указанных в пункте 3.1 (если есть), должности и опыте работы сотрудников на этом проекте).
5. **Thời hạn thực hiện dịch vụ / Продолжительность использования услуг:**
01 năm kể từ ngày ký hợp đồng (nếu ngày ký hợp đồng trước ngày 05.08.2026 thì thời hạn dịch vụ sẽ là 1 năm kể từ ngày 05.08.2026) / 01 год с даты заключения договора (если дата заключения договора наступает до 05.08.2026г, срок обслуживания составит 1 год с 05.08.2026г).
6. **Trách nhiệm của nhà thầu / Обязанности подрядчика**
Nhà thầu được yêu cầu cam kết thực hiện đầy đủ các trách nhiệm sau để thực hiện dịch vụ / Подрядчик обязуется полностью выполнить следующие обязанности для исполнения услуг:

- 6.1. Phối hợp với Trung tâm CNTT&LL lập kế hoạch thực hiện đề trình lãnh đạo Trung tâm CNTT&LL phê duyệt / Совместно с ЦИТиС разработка плана реализации и представить руководству ЦИТиС на утверждение.
- 6.2. Lập bảng tiến độ thực hiện dịch vụ / Подготовить график реализации услуг.
- 6.3. Chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro / Строго соблюдать правила и нормы по охране СП «Вьетсовпетро».
- 6.4. Thực hiện đầy đủ các hạng mục và nội dung công việc của dịch vụ, đảm bảo chất lượng và tiến độ / Полностью реализовывать пункты услуг и содержание работы, обеспечивая качество и прогресс.
- 6.5. Khi nhà sản xuất có thay đổi, nâng cấp phần mềm, trong khả năng kỹ thuật cho phép, nhà thầu có trách nhiệm cập nhật nâng cấp phần mềm và huấn luyện khai thác sử dụng phần mềm miễn phí cho nhân viên kỹ thuật của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro, chi phí license (nếu có) sẽ do Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro chi trả / При внесении производителем изменений или обновлений в программное обеспечение в пределах допустимых технических возможностей подрядчик несет ответственность за обновление и модернизацию программного обеспечения, а также бесплатное обучение эксплуатации и использованию программного обеспечения технического персонала ВСП «Вьетсовпетро», расходы на лицензию (при наличии) будет оплачено ВСП «Вьетсовпетро».
- 6.6. Trong trường hợp nhân lực tham gia bảo dưỡng không phải là người có trong hồ sơ dự thầu thì trước ngày thực hiện bảo dưỡng tối thiểu 10 ngày, bên thực hiện phải thông báo cho Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro biết biết và cung cấp đầy đủ chứng chỉ cần thiết của nhân lực đó / В случае, если персонал, участвующий в техническом обслуживании, не является лицом, имеющим тендерную документацию, по крайней мере за 10 дней до технического обслуживания, исполнитель должен уведомить Информационный центр СП «Вьетсовпетро» и предоставить все необходимые сертификаты набор этой рабочей силы.
7. **Trách nhiệm của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro / Обязанности СП «Вьетсовпетро»:**
 - 7.1. Tạo điều kiện để nhà thầu thực hiện dịch vụ trong các cơ sở của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro / Доставлять возможность подрядчику для исполнения услуг на объектах СП «Вьетсовпетро».
 - 7.2. Hướng dẫn về an toàn cho nhân sự của nhà thầu vào làm việc trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro / Провести инструкцию по безопасности для персонала подрядных организаций, работающего на СП «Вьетсовпетро».



- 7.3. Giám sát và kiểm tra, thoả thuận với nhà thầu về các bước thực hiện dịch vụ / Контролировать и проверять, а также согласовывать с подрядчиком этапы исполнения услуги.
- 7.4. Bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển vật tư, thiết bị, con người của nhà thầu ra công trình trên biển của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” để thực hiện dịch vụ và trở về bờ, cung cấp ăn, uống, nơi ở cho người của nhà thầu theo chế độ dành cho người của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro trong suốt thời gian thực hiện dịch vụ tại công trình trên biển của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro / За свой счет нести ответственность за организацию транспортных средств для подрядчика для перевозки материалов, оборудования и людей на морской объект СП «Вьетсовпетро» для оказания услуг и возвращения на берег, обеспечение питания и проживания персонала подрядчика, эквивалентных предоставляемым работникам СП «Вьетсовпетро» на все время выполнения работ на морском объекте СП «Вьетсовпетро».
- 7.5. Trường hợp thời hạn hoàn thành công trình bị chậm trễ do lỗi hoặc yêu cầu của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro thì Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro chịu toàn bộ chi phí đi lại, ăn ở trên giàn vượt hạn mức theo đơn giá và định mức ăn ở ngoài biển áp dụng cho Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro tại thời điểm đó (căn cứ vào biên bản được đại diện có thẩm quyền của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro xác nhận) / В случае задержки завершения работ из-за ошибки СП «Вьетсовпетро» или по требованию СП «Вьетсовпетро», СП «Вьетсовпетро» берет на себя все расходы по проезду и размещению на МО, превышающие лимит (на основании протокола, заверенного уполномоченным представителем ООО «Вьетсовпетро»).
- 7.6. Đảm bảo dịch vụ y tế cho người của nhà thầu trong thời gian thực hiện dịch vụ tại công trình biển của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro / Оказание медицинских услуг подрядчикам во время работы на морском объекте СП «Вьетсовпетро».
- 8. Yêu cầu về đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường / Требования по обеспечению безопасности труда, здоровья и охраны окружающей среды.**
- 8.1. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến kỹ thuật An toàn lao động, bảo hiểm và giải quyết các tai nạn lao động cho người của mình trong thời gian tiến hành thực hiện dịch vụ bảo dưỡng và vận chuyển / Подрядчик несет ответственность за все технические вопросы, связанные с охраной труда, страхованием и урегулированием несчастных случаев на производстве для своих сотрудников при выполнении технического обслуживания и транспортных услуг.



- 8.2. Trường hợp thời hạn hoàn thành dịch vụ bảo dưỡng (không bao gồm sửa chữa đột xuất) trên công trình biển bị chậm trễ do lỗi của nhà thầu thì nhà thầu phải thanh toán cho Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro và khấu trừ vào giá trị quyết toán công trình toàn bộ chi phí đi lại, ăn ở trên giàn vượt hạn mức theo đơn giá và định mức ăn ở ngoài biển áp dụng cho Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro tại thời gian đó (căn cứ vào biên bản được đại diện có thẩm quyền của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro xác nhận) / В случае, если крайний срок завершения работ по техническому обслуживанию (за исключением непредвиденного ремонта) на МО задерживается по вине подрядчика, подрядчик должен оплатить СП «Вьетсовпетро» (с вычетом из окончательной расчетной стоимости проекта) все расходы на проезд и проживание на МО сверх лимита в соответствии с морскими расценками, применяемыми в Вьетсовпетро на тот момент (на основании протокола, заверенного компетентным представителем СП «Вьетсовпетро»).
- 8.3. Cam kết các nhân sự của nhà thầu đều được huấn luyện an toàn theo các quy định hiện hành của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Các nhân sự của nhà thầu phải có chứng chỉ ATLD nhóm 3 (do các trung tâm đào tạo được phép huấn luyện ATLD cấp) và chứng chỉ T-Bosiet (OPITO) hoặc T-Bosiet (NON OPITO), trong trường hợp sử dụng chứng chỉ T-Bosiet (NON OPITO) thì những chứng chỉ này phải do các trung tâm đào tạo được tổ chức OPITO công nhận/Персонал Подрядчика должен быть обучен технике безопасности в соответствии с действующим положением СП Вьетсовпетро. Персонал подрядчика должен иметь сертификат безопасности труда группы 3 (выданный учебными центрами, уполномоченными проводить обучение технике безопасности) и сертификат T-Bosiet (OPITO) или T-Bosiet (NON OPITO). В случае использования сертификатов T-Bosiet (NON OPITO), эти сертификаты должны быть выданы учебными центрами, аккредитованными OPITO.
- 8.4. Cam kết giấy khám sức khỏe của các nhân lực thực hiện dịch vụ đạt yêu cầu để đi biển / Справка о здоровье установленного образца для посещения МО.
- 9. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật / Требования к технической документации**
- 9.1. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu, ít nhất bao gồm / Требования к технической документации, которую подрядчик должен предоставить вместе с тендерным предложением, включают как минимум:
- Hồ sơ năng lực của nhà thầu bao gồm các tài liệu, chứng chỉ, kinh nghiệm... của nhà thầu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ / Документы возможности подрядчика включают документы, сертификаты, опыт и т.д. подрядчика, связанные с исполнением услуг.
 - Hồ sơ năng lực chuyên gia và cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện dịch vụ kèm các chứng chỉ liên quan / Документы возможности экспертов и технического

персонала, участвующих в исполнении услуг, с соответствующими сертификатами.

- Danh mục trang thiết bị, dụng cụ...để thực hiện dịch vụ / Перечень прибор, инструментов... которые будут мобилизованы для исполнения услуг.

9.2. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ: kế hoạch thực hiện dịch vụ / Требования к технической документации при оказании услуг: план внедрения услуги.

10. Phương pháp đánh giá về mức độ phù hợp của kết quả dịch vụ với điều kiện kỹ thuật của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro / Метод оценки о степени соответствия результатов оказания услуг с ТТ СП «Вьетсовпетро»:

- Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng chấm điểm các chào hàng kỹ thuật kèm theo / Документы технического предложения оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей БТ.
- Hồ sơ chào thầu được đánh giá trọn gói theo danh mục dịch vụ / Тендерные документы оцениваются по всему перечню товаров.

(ĐÍNH KÈM PHỤ LỤC 01)



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Dịch vụ bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên mỏ NR-ĐM/Услуги по обслуживанию оборудования связи на шахте ЮД-ДМ

Số ĐHXN - № заявки: NR.CNTT-0015/26-TDV

STT P/n	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Dịch vụ BD thiết bị TTLL trên giàn giàn RC-ĐM và giàn RC-4 (Bao gồm sửa chữa đột xuất)/Услуги по обслуживанию оборудования связи на платформ RC-ДМ и RC-4	Dịch vụ bảo dưỡng các thiết bị được thực hiện đáp ứng theo đúng các tiêu chuẩn theo Phụ lục 1 đính kèm / Услуги по техническому обслуживанию оборудования выполняются в соответствии со стандартами, указанными в Приложении 1	Lần	2	



**BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT CUNG CẤP DỊCH VỤ: DỊCH VỤ BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ THÔNG TIN LIÊN LẠC
TRÊN MỎ NR-ĐM
«BT» ДЛЯ ТЕНДЕРНЫХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ ПО ПРЕДОСТАВЛЕНИЮ ТЕХНИЧЕСКИХ УСЛУГ ТЕХНИЧЕСКОЕ УСЛУГИ ПО
ОБСЛУЖИВАНИЮ ОБОРУДОВАНИЯ СВЯЗИ НА ШАХТЕ ЮД-ДМ**

Bước 1: đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết / Этап 1: Оценка соответствия с дисквалифицированными условиями:

STT №	Tiêu chí Критерии	Đánh giá ĐẠT/KHÔNG ĐẠT Оценка «Удовлетворительно/ Неудовлетворительно»	Ghi chú Примечание
1	Yêu cầu về khối lượng công việc dịch vụ (Mục 3 trong Yêu cầu kỹ thuật) / Требования к объему работ услуг (Пункт 3 Технических требований)		
2	Thời hạn thực hiện dịch vụ (Mục 5 trong Yêu cầu kỹ thuật) / Продолжительность использования услуг (Пункт 5 Технических требований)		
3	Trách nhiệm của nhà thầu (Mục 6 trong Yêu cầu kỹ thuật) / Обязанности подрядчика (Пункт 6 технических требований)		



4	Yêu cầu về đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường (Mục 8 trong Yêu cầu kỹ thuật) / Требования по обеспечению безопасности труда, здоровья и охраны окружающей среды (Пункт 8 технических требований)		
---	---	--	--

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá ĐẠT tất cả các điều kiện tiên quyết nêu trên sẽ được đánh giá bước 2 - Chấm điểm theo bảng điểm sau / Этап 2: Предложения, которые оценены как “Удовлетворительно” всем вышеупомянутым дисквалифицированным условиям, будут оцениваться на этапе 2 - Детальная оценка в соответствии с критериями согласно следующей «КТО»:

STT theo các mức đánh giá П.н. по уровням оценки			Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложений	Điểm Баллы			Nguyên nhân giảm điểm theo từng mức Причины снижения баллов по каждому пункту
Mức I Уро. I	Mức II Уро. II	Mức III Уро. III			Mức I Уро. I	Mức II Уро. II	Mức III Уро. III	
					Điểm Баллы	%	%	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1			Yêu cầu chung đối với dịch vụ (Mục 2 trong YCKT) / Общие требования при оказании услуг (Пункт 2 Технических требований)		20			
	1.1		Phạm vi công việc (mục 2.1 trong YCKT) / Область и объем работ услуги, подлежащие выполнению (Пункт 2.1 технических требований)			40		
		1.1.1		Cam kết thực hiện đầy đủ theo yêu cầu của dịch vụ / Обязуется полностью реализовать пункты с соответствии с требованиями услуг			100	



		1.1.2		Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc sai khác yêu cầu của dịch vụ / Не обязуется полностью реализовать пункты или иметь разницы пунктов услуг			0	
	1.2		Yêu cầu về tiêu chuẩn (mục 2.2 trong YCKT) / Стандартные требования (Пункт 2.2 технических требований)			60		
		1.2.1		Cam kết thực hiện đầy đủ theo yêu cầu của dịch vụ / Обязуется полностью реализовать необходимый объем услуг			100	
		1.2.2		Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc sai khác yêu cầu của dịch vụ / Не обязуется полностью реализовать или не соответствуют требованиям			0	R
2			Yêu cầu đối với nhà thầu (Mục 4 trong YCKT) / Требования к подрядчику (Пункт 4 Технические требований)		30			
	2.1		Mục 4.1 trong YCKT (Пункт 4.1 технических требований)			30		
		2.1.1		Đáp ứng đúng hoặc cao hơn yêu cầu / Соблюдение или превышение требований			100	
		2.1.2		Không đáp ứng yêu cầu / Не соответствует требованиям			0	R
	2.2		Mục 4.2 trong YCKT (Пункт 4.2 технических требований)			40		



		2.2.1		Đáp ứng đúng hoặc cao hơn yêu cầu / Соблюдение или превышение требований			100	
		2.2.2		Đáp ứng đúng yêu cầu nhưng có kinh nghiệm làm việc từ 01 đến dưới 02 năm / Соответствует требованиям, но имеет опыт работы от 01 до менее 02 лет			80	
		2.2.3		Không đáp ứng yêu cầu / Не соответствует требованиям			0	R
	2.3		Mục 4.3 trong YCKT (Пункт 4.3 технических требований)			30		
		2.3.1		Đáp ứng yêu cầu và có đầy đủ chứng chỉ/ chứng nhận đào tạo của nhà sản xuất nêu tại điều 3.1 trong YCKT / Соответствует требованиям и имеет все сертификаты/сертификационные документы о обучении, указанные в пункте 3.1 в технической документации.			100	
		2.3.2		Đáp ứng yêu cầu nhưng không có đầy đủ hoặc không có chứng chỉ/ chứng nhận đào tạo của nhà sản xuất nêu tại điều 3.1 trong YCKT / Соответствует требованиям, но не имеет полного комплекта или не имеет сертификатов/сертификационных документов о обучении от производителя,			80	
				указанных в пункте 3.1 в технической документации				



		2.3.3		Không đáp ứng yêu cầu / Не соответствует требованиям			0	R
3			Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật (Mục 9 trong YCKT) / Требования к технической документации (Пункт 9 Технических требований)		20			
	3.1		Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu / Предоставить документы при тендере			45		
		3.1.1		Cung cấp đầy đủ theo yêu cầu / Подрядчик обязуется предоставить полностью документы в соответствии с требованиями			100	
		3.1.2		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá / Подрядчик обязуется предоставить неполные документы в соответствии с требованиями, но это не повлияет на оценку			80	
		3.1.3		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu / Подрядчик не обязуется предоставить документы в соответствии с требованиями			0	R
	3.2		Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ / Требования к технической документации при исполнении услуг			55		



		3.2.1		Cam kết cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu / Подрядчик обязуется предоставить полностью документы в соответствии с требованиями			100	
		3.2.3		Không cam kết cung cấp tài liệu theo yêu cầu / Подрядчик не обязуется предоставить документы в соответствии с требованиями			0	R
4			Phản phỏng vấn nhân lực của nhà thầu trực tiếp thực hiện công việc bảo dưỡng / Опрос человеческих ресурсов подрядчика, непосредственно выполняющего ремонтные работы		30			
	4.1		Nội dung phỏng vấn nhân lực dựa theo tiêu chí của mục 4.2 trong YCKT / Содержание собеседования с персоналом основано на критериях раздела 4.2 Технических требований			50		
		4.1.1		Đáp ứng đúng hoặc cao hơn yêu cầu / Соблюдение или превышение требований			100	
		4.1.2		Không hoàn toàn đáp ứng nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện dịch vụ / Не полностью в соответствии с требованиями, но все еще можно выполнить услуги			80	
		4.1.3		Không đáp ứng yêu cầu / Не соответствует требованиям			0	R



	4.2		Nội dung phỏng vấn nhân lực dựa theo tiêu chí của mục 4.3 trong YCKT / Содержание собеседования с персоналом основано на критериях раздела 4.3 Технических требований			50		
		4.2.1		Đáp ứng đúng hoặc cao hơn yêu cầu / Соблюдение или превышение требований			100	
		4.2.2		Không hoàn toàn đáp ứng nhưng vẫn đủ điều kiện thực hiện dịch vụ / Не полностью в соответствии с требованиями, но все еще можно выполнить услуги			80	
		4.2.3		Không đáp ứng yêu cầu / Не соответствует требованиям			0	R

Ghi chú: R (Required): Tiêu chí bắt buộc / Примечание: R (Required): Обязательные критерии

ĐÁNH GIÁ / ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm ≥ 80 điểm / Предложение оценивается как «Удовлетворительно» ТТ, если оно не нарушает ни одного из дисквалифицированных критериев без каких-либо обязательных критериев (R) оценивается «0» и имеет общий балл ≥ 80 баллов

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào và/ hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/hoặc có số điểm < 80 điểm / Предложение оценивается как «Неудовлетворительно» ТТ если оно нарушает любой из дисквалифицированных условий или любой обязательный критерий (R) и/или имеет общий балл < 80 баллов



PHỤ LỤC 1 / ПРИЛОЖЕНИЕ 1

NỘI DUNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ THÔNG TIN LIÊN LẠC TRÊN MỎ NR-ĐM / СОДЕРЖАНИЕ РАБОТЫ ПО ОБСЛУЖИВАНИЮ ОБОРУДОВАНИЯ СВЯЗИ НА МЕСТОРЕЖДЕНИИ NR-ДМ

(ĐÍNH KÈM THEO YÊU CẦU KỸ THUẬT / ПРИЛОЖЕНО СОГЛАСНО ТЕХНИЧЕСКИМ ТРЕБОВАНИЯМ)

I. Mục đích / Цель

Tài liệu này mô tả nội dung công việc tối thiểu cần thực hiện cho công tác bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị thông tin liên lạc nhằm duy trì, đảm bảo các tham số kỹ thuật của thiết bị theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để thiết bị hoạt động tốt, ổn định và kéo dài tuổi thọ trong quá trình hoạt động trên giàn RC-ĐМ và giàn RC-4 / Этот документ описывает минимальные работы, которые необходимо выполнить для технического обслуживания и ремонта оборудования связи, чтобы поддерживать и гарантировать соответствие техническим параметрам оборудования стандартам производителя, обеспечивая его стабильную работу и продление срока службы в процессе эксплуатации на платформе RC-ДМ и RC-4.

II. Đối tượng áp dụng / Объекты применения

Các đơn vị tham gia bảo dưỡng thiết bị thông tin liên lạc trên giàn RC-ĐМ và giàn RC-4 / Подразделения, участвующие в обслуживании оборудования связи на платформе RC-ДМ и RC-4.

III. Nội dung công việc thực hiện bảo dưỡng / Содержание работ по техническому обслуживанию.

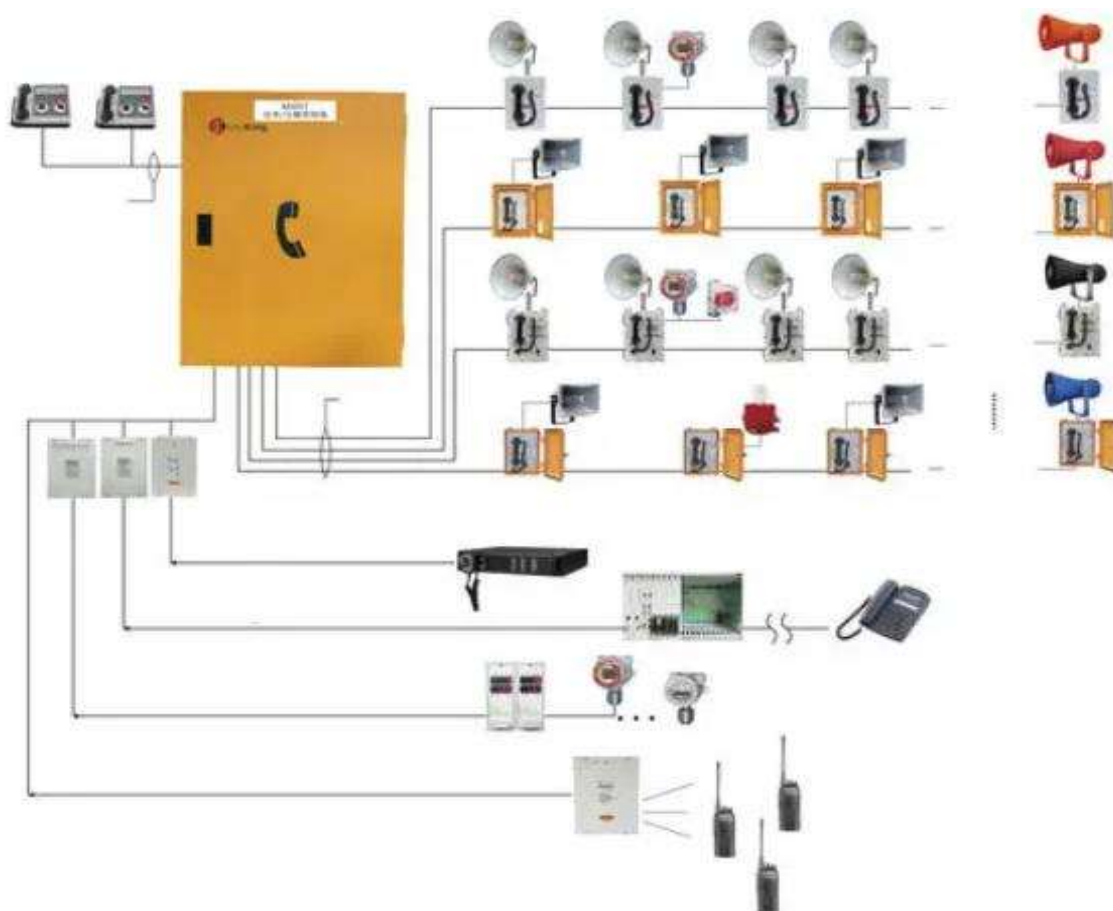
1. Trước khi bắt đầu thực hiện công việc bảo dưỡng (nội dung công việc nêu tại đây là tối thiểu và nhà thầu phải đáp ứng đầy đủ nhưng không hạn chế) / Перед началом выполнения работ по обслуживанию (указанное содержание работ является минимальным, и подрядчик должен обеспечить полное выполнение, но не ограничиваться только этим):

STT №	Mô tả công việc Описание работы	Yêu cầu công việc Требования к работе
1	Phối hợp với phía Vietsovpetro thống nhất về kế hoạch làm việc cụ thể và các nhân sự / Сотрудничать с СП «Вьетсовпетро» для	- Phối hợp sắp xếp kế hoạch làm việc / Сотрудничать в организации рабочего плана - Cập nhật danh sách nhân sự Điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu về nhân sự cũng như quy định từ phía Vietsovpetro / Обновить список персонала,

	согласования конкретного плана работы и кадров	скорректировать и дополнить требования к персоналу, а также регламенты со стороны Vietsovpetro
2	Rà soát sơ bộ tình trạng hoạt động của toàn bộ hệ thống trước khi tiến hành công tác bảo dưỡng / Предварительная проверка состояния работы всей системы перед проведением технического обслуживания	- Khởi động, kiểm tra và ghi nhận tình trạng cụ thể của các thiết bị trước khi tiến hành bảo dưỡng / Запуск, проверка и фиксация конкретного состояния оборудования перед проведением технического обслуживания - Trao đổi thông tin đánh giá sơ bộ tình trạng của các thiết bị với phía Vietsovpetro để chuẩn bị phương án thực hiện công tác bảo dưỡng cho phù hợp với thực tế thiết bị đang hoạt động / Обмен информацией и предварительная оценка состояния оборудования с Vietsovpetro для подготовки плана технического обслуживания, соответствующего фактическому состоянию работающего оборудования
3	Chuẩn bị dụng cụ sẵn sàng cho công việc / Подготовка инструментов и оборудования, готовых к работе	Lên checklist, chuẩn bị đồ nghề bao gồm: máy tính laptop, Máy đo công suất, đồng hồ đo điện, máy hút bụi, chổi vệ sinh, khăn lau, Máy đo cáp test cáp mạng, dụng cụ đấu cáp, máy test dây mạng, kim bấm mạng, máy in nhãn, băng keo, giẻ lau, dây buộc cáp,.../ Составить чек-лист, подготовить инструменты, включая: ноутбук, измеритель мощности, мультиметр, пылесос, щетку для уборки, тряпки для протирки, измеритель кабелей и тестер сети, инструменты для подключения кабелей, тестер для сетевых кабелей, обжимные клещи, принтер для этикеток, скотч, тряпки, кабельные стяжки и другие необходимые инструменты...

2. Thực hiện công việc bảo dưỡng (nội dung công việc nêu tại đây là tối thiểu và nhà thầu phải đáp ứng đầy đủ nhưng không hạn chế) / Выполнение работ по техническому обслуживанию (указанное содержание работ является минимальным, и подрядчик должен обеспечить полное выполнение, но не ограничиваться только этим).

2.1. Hệ thống PAGA / Система PAGA



2.1.1. Kiểm tra cáp tín hiệu, loa / Проверка сигнальных кабелей и динамиков:

- Kiểm tra, đánh giá cáp / Проверка и оценка кабелей:
- + Yêu cầu: cáp không bị biến dạng, gập khúc, không ngâm nước... / Требования: Кабели не должны быть деформированы, изогнуты, не должны впитывать воду...
- + Phương tiện: trực quan, đồng hồ vạn năng, .../ Средства: Визуальный осмотр, мультиметр...
- Cố định lại cáp vào cầu cáp / Закрепление кабелей на кабельной трассе:
- + Yêu cầu: cáp dẫn tín hiệu từ tủ PA đến các thiết bị đầu cuối (loa, các trạm Paging, ...) phải đảm bảo yêu cầu / Требования: Кабели, передающие сигнал от шкафа РА к конечным устройствам (динамики, Paging станции и т.д.), должны соответствовать требованиям.
- + Phương tiện: kẹp cáp và lạt nhựa (nếu cần phải thay hoặc bổ sung) / Средства: Зажимы для кабелей и пластиковые стяжки (если необходимо заменить или добавить).
- Kiểm tra điểm tiếp đất của cáp / Проверка заземляющих точек кабелей:
- + Yêu cầu: Điểm tiếp đất phải tiếp xúc tốt. Số lượng điểm tiếp đất phải theo quy định chung về điểm đấu và kỹ thuật làm tiếp đất / Требования: Заземляющие точки должны быть хорошими, с надежным контактом. Количество точек заземления должно соответствовать общим правилам заземления и стандартам подключения.



- + Phương tiện: Bộ tiếp đất (nếu cần để thay), băng dính, cao su non (để bọc lại) / Средства: Заземляющий комплект (если требуется заменить), изолента, резиновая лента (для изоляции).
 - Kiểm tra các hộp đầu nối loa / Проверка соединительных коробок для динамиков:
 - + Yêu cầu: các điểm nối phải tiếp xúc tốt, sạch, không bị Oxi hóa, không bị nước vào,.../ Требования: Соединения должны быть хорошими, чистыми, без окисления и попадания воды...
 - + Phương tiện: đồng hồ vạn năng, côn công nghiệp, giẻ lau, băng dính (nếu cần để bọc lại các tiếp điểm) / Средства: Мультиметр, промышленный спирт, тряпки для очистки, изолента (если необходимо для изоляции контактов).
 - Kiểm tra bộ gá loa / Проверка кронштейнов для динамиков:
 - + Yêu cầu: Bộ gá không gỉ, các ốc, vít chặt, đảm bảo chắc chắn / Требования: Кронштейны не должны ржаветь, все винты должны быть затянуты и надежно закреплены.
 - + Phương tiện: mỡ bò, sơn (sơn lại nếu cần), cà lê (xiết chặt lại các ốc, vít, chống xoay) / Средства: Смазка, краска (для повторного покрытия, если необходимо), гаечные ключи (для затяжки винтов и предотвращения вращения).
 - Kiểm tra lỗ dẫn cáp vào phòng máy / Проверка отверстий для прокладки кабелей в машинное помещение:
 - + Yêu cầu: lỗ kín, bịt đúng quy cách / Требования: Отверстия должны быть герметичными и правильно закрыты.
 - + Thực hiện: kiểm tra và bịt lại lỗ, đảm bảo không khí trong phòng máy và tránh nước vào phòng máy / Действия: Проверить и заделать отверстия, чтобы обеспечить нормальную вентиляцию в помещении и предотвратить попадание воды.
- 2.1.2. Kiểm tra điểm đầu đất, tiếp đất của thiết bị / Проверка заземляющих точек и заземления оборудования
- Yêu cầu: điểm tiếp đất tốt, đúng quy cách / Требования: Хорошие точки заземления, соответствующие стандартам.
 - Phương tiện: đồng hồ vạn năng, Clê, dầu mỡ, dũa Средства: Мультиметр, гаечные ключи, смазка, напильник.
- 2.1.3. Kiểm tra bề ngoài máy, tiếp xúc connector / Проверка внешнего состояния устройства, контактов соединителей:
- Vệ sinh toàn bộ trong và ngoài tư thiết bị, thiết bị / Чистка устройства внутри и снаружи:
 - + Yêu cầu: Thiết bị sạch sẽ, không bẩn, đảm bảo vệ sinh công nghiệp / Требования: Оборудование должно быть чистым, не загрязненным, соответствовать санитарным требованиям.
 - + Phương tiện: Chổi lau, máy hút bụi, giẻ lau / Средства: Щетка, пылесос, тряпки для очистки.

- Kiểm tra các điểm tiếp xúc nguồn và tín hiệu / Проверка точек контакта питания и сигнала:
- + Yêu cầu: tiếp xúc tốt, sạch sẽ, ... / Требования: Хороший контакт, чистота...
- + Phương tiện: tô vít, clê, bông vệ sinh / Средства: Отвертки, гаечные ключи, ватные палочки.
- Cố định, đi gọn lại các dây nguồn, cáp loa, cáp tín hiệu: các loại cáp phải gọn, sắp xếp cáp đúng qui định, không gấp gãy, .../ Закрепление и укладка кабелей питания, динамиков и сигнальных кабелей: Кабели должны быть аккуратно уложены, в соответствии с требованиями, без перегибов..

2.1.4. Kiểm tra tình trạng hệ thống / Проверка состояния системы:

- Nguồn đầu vào / Входное питание:
- + Yêu cầu: đảm bảo nguồn đầu vào nằm trong dải cho phép của thiết bị. Nếu không đạt phải hiệu chỉnh (nếu cho phép) hoặc sẽ có ý kiến với đơn vị quản lý / Требования: Входное питание должно находиться в пределах допустимых значений для устройства. Если не соответствует, необходимо выполнить настройку (если это возможно), или обратиться к управляющему подразделению.
- + Phương tiện: đồng hồ đo điện áp / Средства: Измеритель напряжения.
- Kiểm tra tủ thiết bị trung tâm và các tủ đầu nối / Проверка центрального шкафа и соединительных шкафов:
- + Tủ và các thiết bị trong tủ phải sạch sẽ. Đảm bảo chắc chắn về mặt cơ khí, gọn đẹp / Шкаф и устройства в нем должны быть чистыми, механически надежными и аккуратными.
- + Kiểm tra bằng mắt thường đèn hiển thị trạng thái bộ điều khiển / Визуальная проверка индикаторов состояния контроллера:

Status Item	Pass	Fail	Note
Đèn LED chỉ trạng thái trên tủ điều khiển xanh và nhấp nháy / Индикатор состояния на контроллере зеленый и мигает			
Đèn LED chỉ trạng thái hệ thống là xanh và không nhấp nháy / Индикатор состояния системы зеленый и не мигает			
Không có lỗi hiển thị tình trạng hệ thống trên màn hình LCD / Нет ошибок, отображающих состояние системы на ЖК-экране			

- + Kiểm tra các hiển thị trên màn hình / Проверка отображений на экране:

Status Item	Pass	Fail	Note
Bộ chỉ thị trạng thái Green System Healthy sáng / Индикатор состояния Green System Healthy включен			
Green System Healthy sáng / Green System Healthy горит			
Toàn bộ chỉ thị khác tắt / Все остальные индикаторы выключены			

- Các thiết bị ngoại vi / Внешние устройства:
- + Việc kiểm tra hoạt động của loa có thể được thực hiện bằng cách đến vị trí lắp đặt loa và lắng nghe âm thanh có phát ra loa không khi có tín hiệu Tick-Tone / Проверка работы динамиков может быть выполнена путем подъема к месту установки динамиков и прослушивания, издадут ли они звук при наличии сигнала Tick-Tone.
- + Cách kích hoạt tín hiệu Tick-tone / Как активировать сигнал Tick-Tone:
 - Tại bộ điều khiển chọn chuyển mạch TICK TONE / На контроллере выберите переключатель TICK TONE.
 - Nhập từ bàn phím theo đường thông báo qua các bộ khuếch đại từng vùng (ZONE) / Введите с клавиатуры информацию по сигналу через усилители для каждой зоны (ZONE).
 - Chọn Zone (1 cho vùng 1): 1 tone âm điệu sẽ được phát lên bộ PA đã chọn Zone 1 trong 5 giây / Выберите Zone (1 для зоны 1): один тон будет воспроизведен на выбранном ПА устройстве для зоны 1 в течение 5 секунд.
 - Tương tự thực hiện cho các Zone khác / Повторите для других зон.
 - Chọn 00 cho tất cả các Zone / Выберите 00 для всех зон.
- + Trạm thông báo và kích hoạt báo động: Kiểm tra tình trạng các trạm thông báo và báo động, kiểm tra chức năng thông báo và kích hoạt báo động / Пункты оповещения и активация тревоги: Проверьте состояние всех пунктов оповещения и активации тревоги, а также их функциональность.
- Kiểm soát lỗi, cấu hình và căn chỉnh / Контроль ошибок, настройка и калибровка:
- + Mỗi tủ Rack lắp đặt trong nhà gồm 2 bộ khuếch đại. Mỗi bộ có phần điện và cơ lắp đặt độc lập nhau, nhưng chung nguồn AC/DC đầu vào / Каждая стойка в помещении включает 2 усилителя. Каждый усилитель имеет отдельные электрические и механические установки, но общие входные источники питания AC/DC.

- + Mỗi bộ khuếch đại được lắp kép 300W + 300W với cùng nguồn vào và cùng biến thế đầu ra, đảm bảo được chế độ dự phòng cho nhau / Каждый усилитель установлен с мощностью 300W + 300W, с общим источником питания и общим трансформатором, что обеспечивает резервирование для друг друга.
- + Kiểm soát lỗi của Amplifier / Контроль ошибок усилителя.
- + Mỗi bộ khuếch đại được lắp đặt có khả năng giám sát được hệ thống bị rò rỉ xuống đất DC và AC. Kiểm tra giám sát tải xác định tình trạng các bộ Amplifier tại màn hình hiển thị LCD theo đường dữ liệu RS485 tại bộ điều khiển hệ thống / Каждый усилитель имеет возможность мониторинга системы на наличие утечек по DC и AC в землю. Проверьте мониторинг нагрузки для определения состояния усилителей на экране LCD через данные RS485 в системном контроллере.

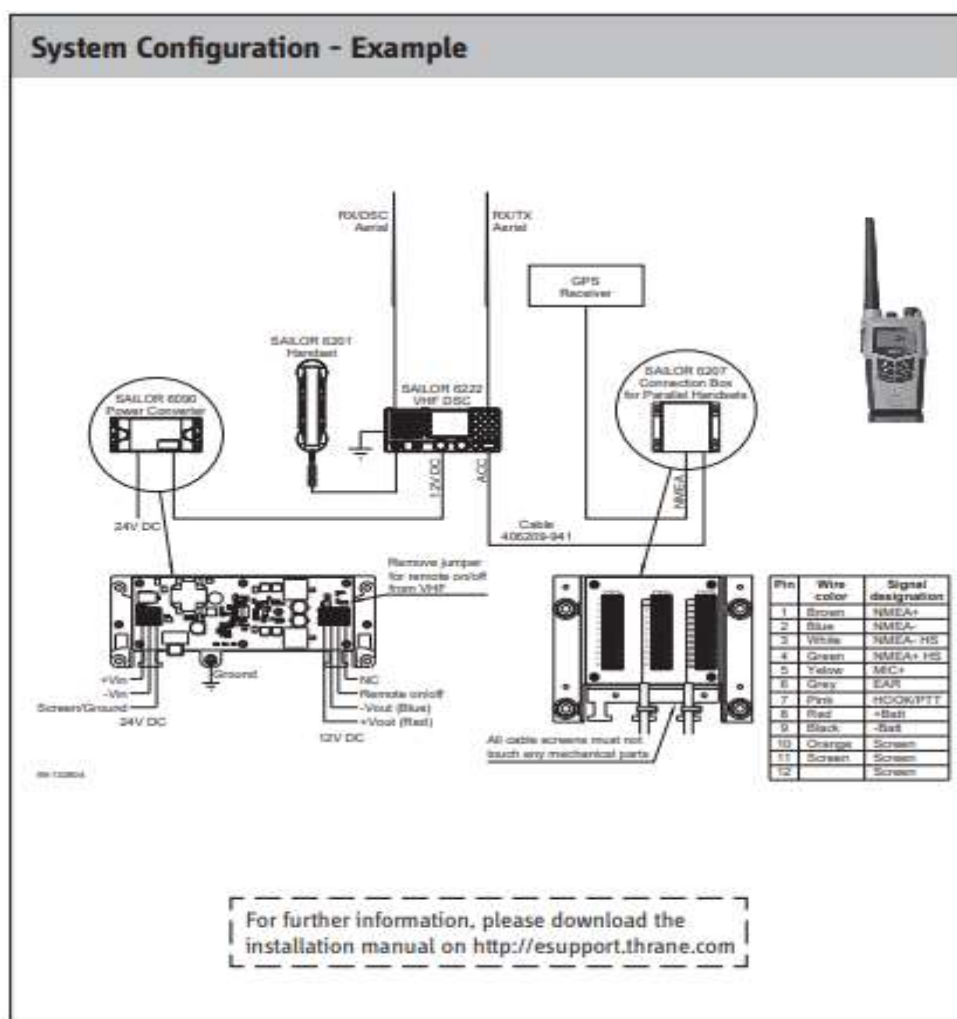
2.1.5. Một số lưu ý khi bảo dưỡng hệ thống PAGA / Некоторые замечания при обслуживании системы PAGA.

- Đối với đầu dây Micro, Micro / Для микрофона, микрофонного кабеля:
- + Do mức tín hiệu micro khá yếu, vì vậy, phải sử dụng dây bọc chống nhiễu để tránh tạp âm. Có thể dùng dây bọc có trở kháng thấp cho micro. Trong hầu hết các hệ thống PA, dây bọc chống nhiễu thường được sử dụng để chuyển tín hiệu âm thanh từ micro (-70 dB / 0.3 mV) hoặc nguồn tín hiệu (0 dB / 1V) tới bộ Amplifire / Из-за слабого уровня сигнала микрофона необходимо использовать экранированные кабели для предотвращения помех. Для микрофона можно использовать кабели с низким импедансом. В большинстве PA систем для передачи аудиосигнала от микрофона (-70 дБ / 0,3 мВ) или источника сигнала (0 дБ / 1 В) к усилителю обычно используется экранированный кабель.
- + Micro có hai loại ngõ ra là cân bằng và không cân bằng / Микрофоны имеют два типа выходов: сбалансированный и несбалансированный:
 - Đối với ngõ ra cân bằng: tín hiệu âm thanh xuất hiện giữa dây nóng (tín hiệu đến) và dây lạnh (tín hiệu phản hồi) mà cả hai đều độc lập so với đầu dây nối đất (dây bọc 2 lõi). Kết nối giữa ngõ vào và ra cân bằng tại Amplifier, không bị ảnh hưởng bởi tạp âm ngoài, và nó thường được sử dụng để kết nối với khoảng cách dài / Для сбалансированного выхода: Аудиосигнал появляется между горячим проводом (входной сигнал) и холодным проводом (обратный сигнал), которые оба независимы от земли (двухжильный экранированный кабель). Соединение между входом и выходом усилителя сбалансированным способом не подвержено внешним помехам и обычно используется для длинных подключений.
 - Đối với ngõ ra không cân bằng: tín hiệu âm thanh xuất hiện giữa dây nóng và đất (dây bọc 1 lõi). Nó được sử dụng kết nối với Amplifire khoảng cách gần / Для

несбалансированного выхода: Аудиосигнал появляется между горячим проводом и землей (одножильный экранированный кабель). Используется для подключения усилителя на короткие расстояния.

- Đối với loa: thông thường, khi chuyển tải giọng nói qua loa, phải chuyển tải với mức cao hơn mức độ tiếng ồn xung quanh, thông thường 5 - 10 dB lớn hơn mức tiếng ồn / Для динамиков: Обычно при передаче голоса через динамик, уровень передачи должен быть выше уровня окружающего шума, обычно на 5 - 10 дБ выше уровня шума.
- Đối với cáp loa: để nối loa, thường sử dụng dây bọc cách điện PVC- 600V có đường kính dây là 1.2mm đến 1.6mm (AWG 17 đến AWG 14) là tốt nhất / Для кабеля динамика: Для подключения динамиков обычно используется экранированный кабель с изоляцией PVC-600V диаметром 1,2 мм до 1,6 мм (AWG 17 до AWG 14).

2.2. Hệ thống VHF-FM/AM / Система VHF-FM/AM.



2.2.1. Ghi lại các thông số quản lý trạm: vị trí đặt, S/N bộ Transceiver, tần số thu, phát, độ cao antenna, vị trí đặt anten, .../ Запись параметров управления станцией: Местоположение,



серийный номер передатчика, частоты приема и передачи, высота антенны, расположение антенны...

2.2.2. Kiểm tra Anten, cáp tín hiệu / Проверка антенны и кабелей сигнала:

- Kiểm tra, đánh giá cáp / Проверка и оценка кабеля:
- + Yêu cầu: cáp anten có độ uốn không vượt quá 120^0 (cáp đồng trục), không biến dạng gấp khúc, không xây xước, không ngâm nước.../ Требования: Кабель антенны не должен иметь излишний изгиб (не более 120^0 для коаксиального кабеля), не должен быть деформирован, перегнут, поврежден или подвергаться воздействию воды...
- + Phương tiện: thước góc và trực quan / Средства: Угольник и визуальная проверка.
- Cố định lại cáp vào cầu cáp / Закрепление кабеля на кабельной эстакаде:
- + Yêu cầu: cáp anten từ bộ Transceiver đến anten phải được cố định theo quy cách: khoảng cách, kẹp cáp, lạt nhựa / Требования: Кабель антенны от передатчика до антенны должен быть закреплен в соответствии с нормативами: расстояния, крепления, пластиковые стяжки.
- + Phương tiện: kẹp cáp và lạt nhựa (nếu cần phải thay hoặc bổ sung) / Средства: Крепежи для кабеля и пластиковые стяжки (при необходимости замены или дополнения).
- Kiểm tra điểm tiếp đất của cáp và Anten / Проверка заземления кабеля и антенны:
- + Yêu cầu: điểm tiếp đất phải tiếp xúc tốt. Số lượng điểm tiếp đất phải theo quy định chung về điểm đầu và kỹ thuật làm tiếp đất / Требования: Заземляющие соединения должны быть надежными. Количество точек заземления должно соответствовать общим требованиям по заземлению.
- + Phương tiện: bộ tiếp đất (nếu cần để thay), băng dính, cao su cao tần (để bọc lại) / Средства: Заземляющий комплект (при необходимости замены), изоляционная лента, высокочастотный каучук (для герметизации).
- Kiểm tra suy hao phản xạ của cáp anten / Проверка коэффициента отражения кабеля антенны:
- + Yêu cầu: độ suy hao phản xạ của cáp phải phù hợp với tiêu chuẩn / Требования: Коэффициент отражения кабеля должен соответствовать стандартам.
- + Phương tiện: máy kiểm tra cáp và các loại phụ kiện kèm theo / Средства: Кабельный тестер и необходимые аксессуары.
- Kiểm tra và bọc lại connector antenna / Проверка и герметизация соединителей антенны:
- + Yêu cầu: điểm nối connector phải tiếp xúc tốt, điểm bọc bảo vệ phải kín / Требования: Соединители должны обеспечивать хорошее контактное соединение, защитные покрытия должны быть герметичными.
- + Phương tiện: Connector (nếu cần thiết thay), đồng hồ, băng dính, cao su cao tần (để bọc lại điểm tiếp connector) / Средства: Соединители (при необходимости замены),



мультиметр, изоляционная лента, высокочастотный каучук (для герметизации соединителей).

- Kiểm tra bộ gá antenna / Проверка крепления антенны:
- + Yêu cầu: bộ gá không gỉ, các ốc, vít chặt, đảm bảo chắc chắn / Требования: Крепеж не должен быть ржавым, все винты и болты должны быть затянуты и надежно зафиксированы.
- + Phương tiện: mỡ bôi trơn, sơn (sơn lại nếu cần), clê (xiết chặt lại các ốc, vít, chống xoay) / Средства: Смазка, краска (при необходимости), ключи (для затяжки болтов и предотвращения их откручивания).
- Kiểm tra lỗ dẫn cáp vào phòng máy / Проверка отверстий для прокладки кабелей в оборудование:
- + Yêu cầu: lỗ kín, bịt đúng quy cách / Требования: Отверстия должны быть герметичными и соответствовать стандартам.
- + Thực hiện: kiểm tra và bịt lại lỗ, đảm bảo không khí trong phòng máy và tránh nước vào phòng máy / Операции: Проверка и герметизация отверстий, чтобы предотвратить попадание воды в оборудование и обеспечить нормальный воздухообмен в помещениях.

2.2.3. Kiểm tra điểm đấu đất, tiếp đất của thiết bị / Проверка заземления и соединений устройства:

- Yêu cầu: điểm tiếp đất tốt, đầu connector đúng quy cách / Требования: Хорошее заземление, правильное соединение разъема.
- Phương tiện: đồng hồ vạn năng, Clê, dầu mỡ, dũa, đầu connector (nếu cần thay) / Средства: Мультиметр, ключи, смазка, напильник, разъемы (при необходимости замены).

2.2.4. Kiểm tra bề ngoài máy, tiếp xúc connector / Проверка внешнего состояния устройства и контактов разъемов:

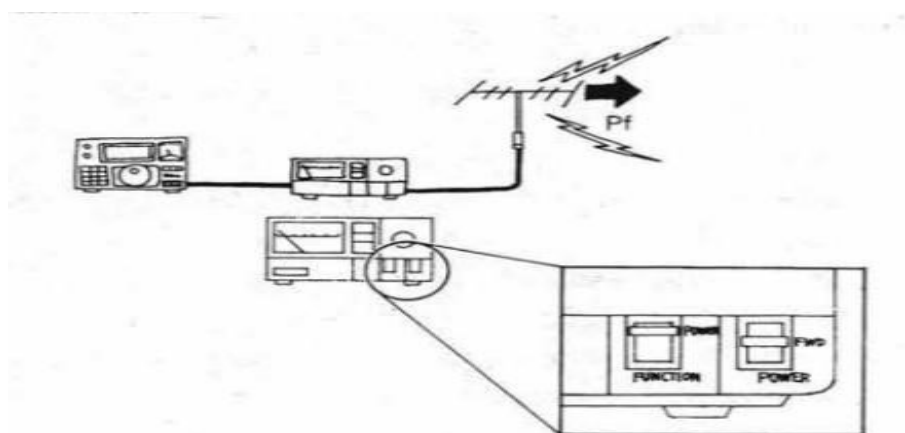
- Vệ sinh toàn bộ trong và ngoài thiết bị / Очистка устройства внутри и снаружи:
- + Yêu cầu: thiết bị sạch sẽ, không bẩn, đảm bảo vệ sinh công nghiệp / Требования: Устройство должно быть чистым, без грязи, соответствовать санитарным нормам.
- + Phương tiện: chổi lau, khăn lau / Средства: Щетка, тряпка.
- Kiểm tra tiếp xúc connector tín hiệu / Проверка контактов разъемов сигнала:
- + Yêu cầu: tiếp xúc tốt / Требования: Хороший контакт.
- + Phương tiện: tô vít, clê, bông vệ sinh / Средства: Отвертка, ключ, ватные палочки.
- Cố định, đi gọn lại các dây cáp trong phòng máy / Упорядочивание и аккуратная укладка кабелей в помещении оборудования.

2.2.5. Đo kiểm tra các thông số của thiết bị / Измерение параметров устройства:

- Đo kiểm tra nguồn cấp cho thiết bị / Проверка источника питания устройства:



- + Yêu cầu: các tham số nguồn vào phải nằm trong dải cho phép của thiết bị. Nếu không đạt yêu cầu phải hiệu chỉnh (nếu cho phép) hoặc sẽ có ý kiến với đơn vị quản lý / Требования: Параметры входного источника питания должны быть в пределах допускаемых значений для устройства. Если параметры не соответствуют требованиям, необходимо провести регулировку (если возможно) или сообщить об этом ответственному управлению.
- + Phương tiện: đồng hồ đo vạn năng / Средства: Мультиметр.
- Đo kiểm tra công suất phát / Проверка выходной мощности:
- + Yêu cầu: chỉ tiêu kỹ thuật nằm trong dải đo cho phép (dựa theo chỉ tiêu kỹ thuật của từng loại thiết bị) / Требования: Технические параметры должны быть в пределах допустимых значений (в соответствии с техническими характеристиками каждого устройства).
- + Phương tiện: máy đo công suất và phụ trợ / Средства: Измеритель мощности и сопутствующие аксессуары.
- + Phương pháp / Методика:
 - Bật máy chạy ổn định / Включите устройство и дайте ему стабилизироваться.
 - Chỉnh chuẩn máy đo công suất / Калибруйте измеритель мощности.
 - Chỉnh chuẩn Sensor công suất / Калибруйте сенсор мощности.
 - Đặt các thông số, thang đo phù hợp / Установите необходимые параметры и диапазон измерений.
 - Đấu nối như hình vẽ / Подключите оборудование согласно схемам.



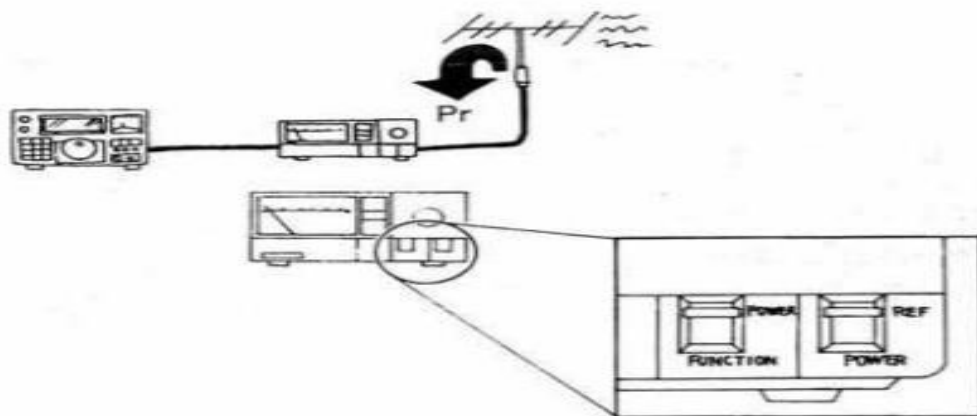
- + Kết quả đo: đọc giá trị kết quả đo được trên phần hiển thị của máy đo công suất / Результат измерений: Считывайте значение измеренных данных с экрана измерителя мощности.
- Đo công suất phản xạ / Измерение коэффициента отражения мощности:
- + Yêu cầu: chỉ tiêu kỹ thuật nằm trong dải đo cho phép (dựa theo chỉ tiêu kỹ thuật của từng loại thiết bị) / Требования: Технические параметры должны быть в пределах



допустимых значений (в соответствии с техническими характеристиками каждого устройства)

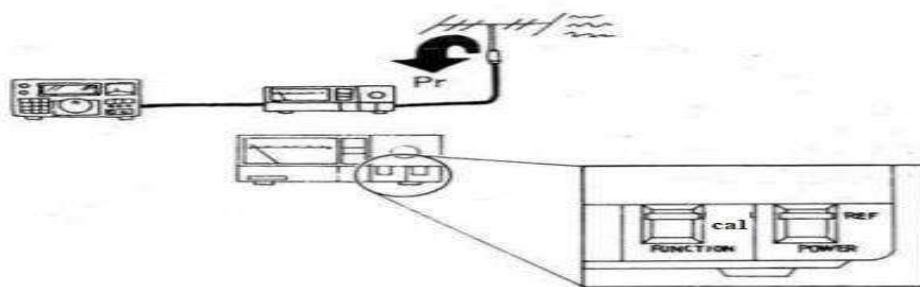
+ Phương pháp / Методика:

- Bật máy đo chạy ổn định / Включите измеритель и дайте ему стабилизироваться.
- Chỉnh chuẩn máy đo công suất / Калибруйте измеритель мощности.
- Đặt chế độ đo, thang đo phù hợp / Установите соответствующий режим измерения и диапазон.
- Đấu nối như hình vẽ / Подключите оборудование согласно схемам.

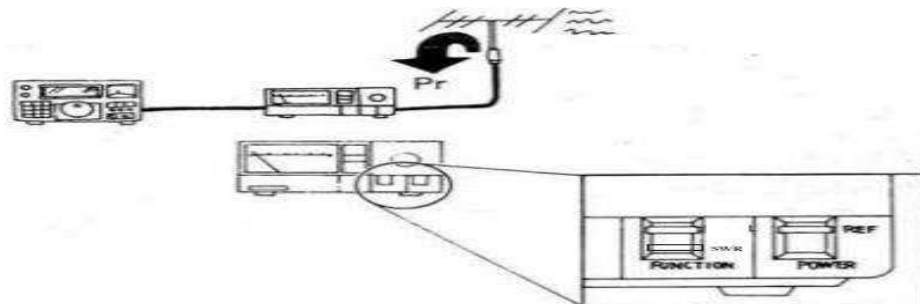


- + Kết quả đo: đọc giá trị giá trị đo được trên phần hiển thị của máy đo công suất / Результат измерений: Считывайте измеренные значения с экрана измерителя мощности.
- Đo tỉ số sóng đứng / Измерение коэффициента стоячей волны:
- + Yêu cầu: theo tần số của từng máy với dung sai cho phép / Требования: В соответствии с частотой каждого устройства и допустимыми отклонениями.
- + Thiết bị đo: máy đếm tần / Измерительный прибор: Частотомер
- + Phương pháp đo / Методика измерения:
 - Sử dụng máy đo tần số và các phụ kiện kèm theo / Используйте частотомер и прилагаемые аксессуары.
 - Bật máy chạy ổn định / Включите прибор и дождитесь стабилизации.
 - Chỉnh chuẩn máy đếm tần số / Откалибруйте частотомер.
 - Đặt thông số, thang đo phù hợp / Установите необходимые параметры и диапазон измерений.
 - Đấu nối theo 2 bước như hình vẽ bên dưới / Подключите оборудование по 2 шагам, как показано на рисунке ниже.





Bước 1: Thiết lập thiết bị như trên và kết nối cho thiết bị chạy ổn định / Шаг 1: Настройте оборудование, как указано выше, и подключите его для стабильной работы



Bước 2 chuyển Function từ Cal thành SWR / Шаг 2 Переключите функцию с Cal на SWR

Đọc chỉ số tương ứng với thang đo và so sánh với bảng bên dưới để so sánh mối liên hệ giữa công suất phản xạ và tỉ số sóng đứng / Прочитайте соответствующее значение на шкале и сравните с таблицей ниже, чтобы определить связь между отраженной мощностью и коэффициентом стоячей волны (SWR).

SWR	1.0	1.1	1.2	1.5	2.0	2.5	3.0
Reflected RF power (%)	0	0.22	0.8	4.0	11.1	18.4	25.0

+ Kết quả đo / Результаты измерений:

- Đọc kết quả hiển thị trên máy / Прочитайте результаты, отображаемые на приборе.
- So sánh kết quả đo được với chỉ tiêu của thiết bị (dựa theo chỉ tiêu kỹ thuật của từng loại thiết bị) / Сравните полученные результаты с техническими характеристиками устройства (согласно техническим характеристикам каждого типа оборудования).



2.3. Hệ thống UHF / Система UHF



- 2.3.1. Ghi lại các thông số quản lý trạm: vị trí đặt, S/N bộ Transceiver, tần số thu, phát, độ cao antenna, vị trí đặt anten, .../ Записать параметры управления станцией: местоположение, серийный номер передатчика-приемника (Transceiver), частота приема и передачи, высота антенны, местоположение антенны...
- 2.3.2. Kiểm tra Anten, cáp tín hiệu / Проверка антенны и сигнальных кабелей:
- Kiểm tra, đánh giá cáp / Проверка и оценка кабеля:
 - + Yêu cầu: cáp anten có độ uốn không vượt quá 120° (cáp đồng trục), không biến dạng gấp khúc, không xây xước, không ngâm nước.../ Требования: Кабель антенны не должен иметь изгибов более 120° (коаксиальный кабель), не должен быть поврежден, перегнут, изношен или намокнуть...
 - + Phương tiện: thước góc và trực quan / Оборудование: угломер, визуальная проверка.
 - Cố định lại cáp vào cầu cáp / Закрепление кабеля на кабельной лестнице:
 - + Yêu cầu: cáp anten từ bộ Transceiver đến anten phải được cố định theo quy cách: khoảng cách, kẹp cáp, lạt nhựa / Требования: Кабель антенны от передатчика-приемника до антенны должен быть закреплен в соответствии с требованиями: расстояние, зажимы кабеля, пластиковые стяжки.
 - + Phương tiện: kẹp cáp và lạt nhựa (nếu cần phải thay hoặc bổ xung) / **Оборудование:** зажимы для кабеля, пластиковые стяжки (если необходимо заменить или добавить).
 - Kiểm tra điểm tiếp đất của cáp và Anten / Проверка заземления кабеля и антенны:

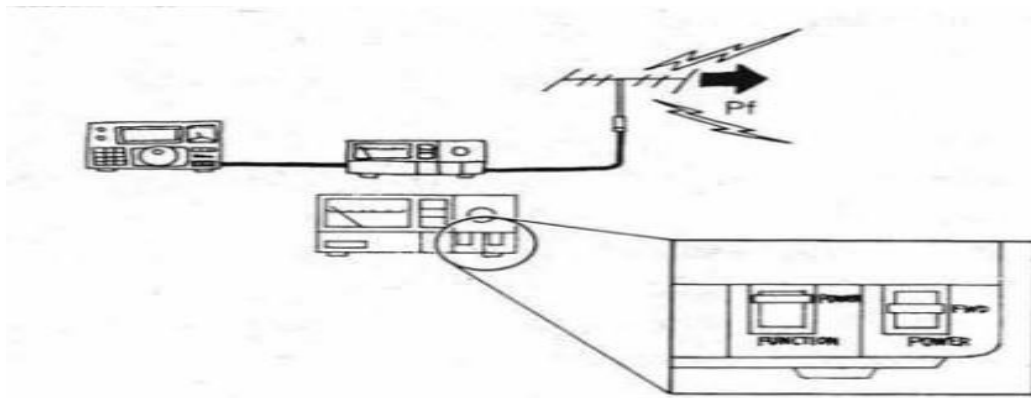
- + Yêu cầu: điểm tiếp đất phải tiếp xúc tốt. Số lượng điểm tiếp đất phải theo quy định chung về điểm đầu và kỹ thuật làm tiếp đất / Требования: Заземление должно быть выполнено качественно. Количество заземляющих точек должно соответствовать общим правилам заземления.
- + Phương tiện: bộ tiếp đất (nếu cần để thay), băng dính, cao su cao tần (để bọc lại) / Оборудование: заземляющий комплект (при необходимости заменить), изолента, высокочастотная резина (для покрытия).
- Kiểm tra suy hao phản xạ của cáp anten / Проверка коэффициента отражения кабеля антенны:
- + Yêu cầu: độ suy hao phản xạ của cáp phải phù hợp với tiêu chuẩn / Требования: Потери отраженной мощности кабеля должны соответствовать стандарту.
- + Phương tiện: máy kiểm tra cáp và các loại phụ kiện kèm theo / Оборудование: измерительный прибор для кабелей и соответствующие аксессуары.
- Kiểm tra và bọc lại connector antenna / Проверка и замена соединителя антенны:
- + Yêu cầu: điểm nối connector phải tiếp xúc tốt, điểm bọc bảo vệ phải kín / Требования: Соединение должно быть качественным, защитная оболочка должна быть герметичной.
- + Phương tiện: connector (nếu cần thiết thay), đồng hồ, băng dính, cao su cao tần (để bọc lại điểm tiếp connector) / Оборудование: соединители (если необходимо заменить), мультиметр, изолента, высокочастотная резина (для покрытия соединителя).
- Kiểm tra bộ gá antenna / Проверка крепления антенны:
- + Yêu cầu: bộ gá không gỉ, các ốc, vít chặt, đảm bảo chắc chắn / Требования: Крепление не должно быть ржавым, болты и винты должны быть затянуты, обеспечивая надежность.
- + Phương tiện: mỡ bôi trơn, sơn (sơn lại nếu cần), clê (xiết chặt lại các ốc, vít, chống xoay) / Оборудование: смазка, краска (при необходимости), ключи (для затягивания болтов и винтов).
- Kiểm tra lỗ dẫn cáp vào phòng máy / Проверка отверстий для кабелей в помещении:
- + Yêu cầu: lỗ kín, bịt đúng quy cách / Требования: Отверстие должно быть герметичным и правильно закрытым.
- + Thực hiện: kiểm tra và bịt lại lỗ, đảm bảo không khí trong phòng máy và tránh nước vào phòng máy / Процедура: Проверьте и закройте отверстия, чтобы обеспечить герметичность и предотвратить попадание влаги в помещение.

2.3.3. Kiểm tra điểm đầu đất, tiếp đất của thiết bị / Проверка заземления и подключения оборудования:

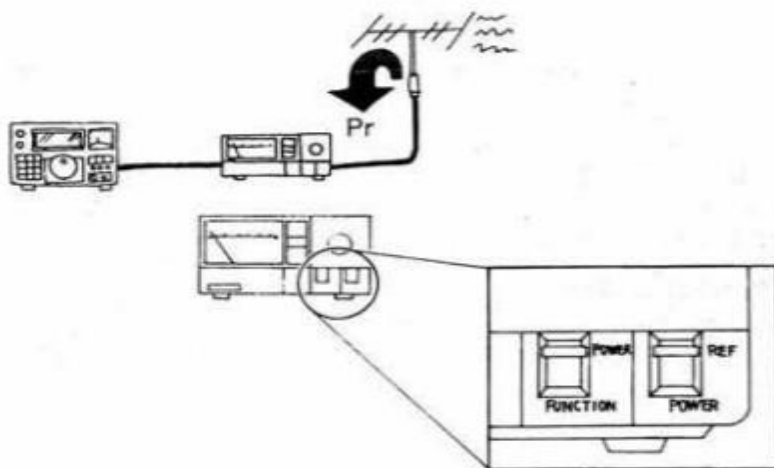


- Yêu cầu: điểm tiếp đất tốt, đầu connector đúng quy cách / Требования: Хорошее заземление, правильно подключенный разъем.
 - Phương tiện: đồng hồ vạn năng, Clê, dầu mỡ, dũa, đầu connector (nếu cần thay) / Оборудование: Мультиметр, ключ, смазка, напильник, разъем (если требуется заменить).
- 2.3.4. Kiểm tra bề ngoài máy, tiếp xúc connector / Проверка внешнего вида оборудования, контактных соединений:
- Vệ sinh toàn bộ trong và ngoài thiết bị / Чистка оборудования внутри и снаружи:
 - + Yêu cầu: thiết bị sạch sẽ, không bẩn, đảm bảo vệ sinh công nghiệp / Требования: Оборудование должно быть чистым, без загрязнений, соответствовать санитарным нормам.
 - + Phương tiện: chổi lau, dẻ lau, máy hút bụi / Оборудование: Щетка, тряпка, пылесос.
 - Kiểm tra tiếp xúc connector tín hiệu / Проверка контактов разъемов для сигналов:
 - + Yêu cầu: tiếp xúc tốt / Требования: Хороший контакт.
 - + Phương tiện: tô vít, clê, bông vệ sinh / Оборудование: Отвертка, ключ, вата.
 - Cố định, đi gọn lại các dây cáp trong phòng máy: cáp anten, cáp nguồn, tổ hợp phải gọn và sạch sẽ / Закрепление и укладка кабелей в помещении: Кабели антенны, питания и другие соединения должны быть аккуратно уложены и чистыми.
- 2.3.5. Đo kiểm tra các thông số của thiết bị / Измерение и проверка параметров оборудования:
- Đo kiểm tra nguồn cấp cho thiết bị / Проверка источника питания устройства:
 - + Yêu cầu: các tham số nguồn vào phải nằm trong dải cho phép của thiết bị. Nếu không đạt yêu cầu phải hiệu chỉnh (nếu cho phép) hoặc sẽ có ý kiến với đơn vị quản lý / Требования: Параметры входного питания должны находиться в пределах допустимых значений для устройства. Если значения не соответствуют требованиям, необходимо откорректировать (если это разрешено) или сообщить об этом управляющему подразделению.
 - + Phương tiện: đồng hồ đo vạn năng / Оборудование: Мультиметр.
 - Đo kiểm tra công suất phát / Проверка выходной мощности:
 - + Yêu cầu: chỉ tiêu kỹ thuật nằm trong dải đo cho phép (dựa theo chỉ tiêu kỹ thuật của từng loại thiết bị) / Требования: Технические параметры должны находиться в пределах допустимого диапазона измерений (согласно техническим характеристикам каждого устройства).
 - + Phương tiện: máy đo công suất và phụ trợ / Оборудование: Измеритель мощности и вспомогательное оборудование.
 - + Phương pháp / Методика:
 - Bật máy chạy ổn định / Включите устройство и обеспечьте его стабильную работу.

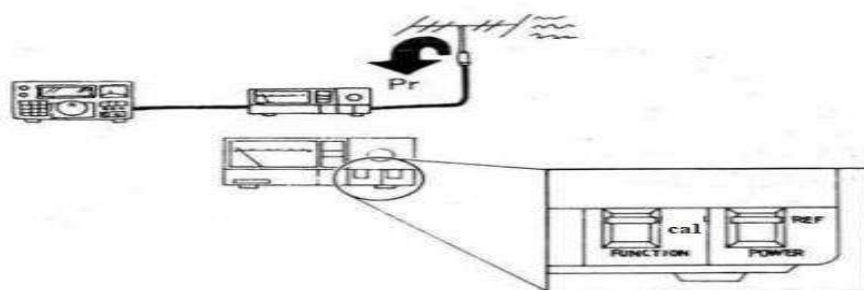
- Calibrant máy đo công suất / Калибруйте измеритель мощности.
- Calibrant Sensor công suất / Калибруйте датчик мощности.
- Đặt các thông số, thang đo phù hợp / Установите соответствующие параметры и диапазон измерений.
- Đấu nối như hình vẽ / Подключите оборудование в соответствии с указанной схемой.



- + Kết quả đo: đọc giá trị kết quả đo được trên phần hiển thị của máy đo công suất / Результаты измерений: Считывание значений с дисплея измерителя мощности.
- Đo công suất phản xạ / Измерение отраженной мощности:
- + Yêu cầu: chỉ tiêu kỹ thuật nằm trong dải đo cho phép (dựa theo chỉ tiêu kỹ thuật của từng loại thiết bị) / Требования: Технические параметры должны находиться в пределах допустимого диапазона измерений (согласно техническим характеристикам каждого устройства).
- + Phương pháp / Методика:
 - Bật máy đo chạy ổn định / Включите измерительное оборудование и обеспечьте его стабильную работу.
 - Calibrant máy đo công suất / Калибруйте измеритель мощности.
 - Đặt chế độ đo, thang đo phù hợp / Установите соответствующий режим измерения и диапазон.
 - Đấu nối như hình vẽ / Подключите оборудование согласно схеме.

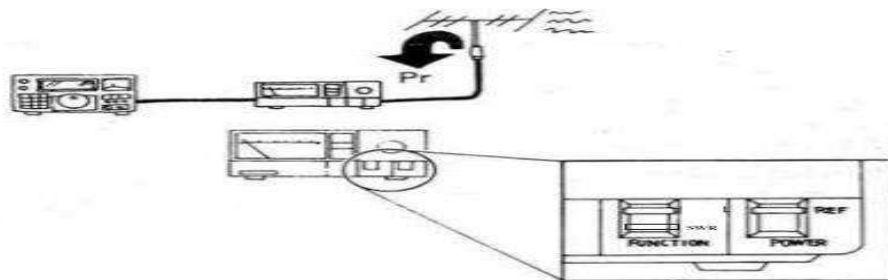


- + Kết quả đo: đọc giá trị giá trị đo được trên phần hiển thị của máy đo công suất / Результаты измерений: Считывание измеренных значений с дисплея измерителя мощности.
- Đo tỉ số sóng đứng / Измерение отношения стоячей волны (SWR):
- + Yêu cầu: theo tần số của từng máy với dung sai cho phép / Требования: Измерение должно быть выполнено в пределах допустимых отклонений для каждого устройства.
- + Thiết bị đo: máy đếm tần / Измерительный прибор: частотный счетчик.
- + Phương pháp đo / Методика измерений:
 - Sử dụng máy đo tần số và các phụ kiện kèm theo / Используйте частотомер и сопутствующие аксессуары.
 - Bật máy chạy ổn định / Включите прибор и обеспечьте его стабильную работу.
 - Chỉnh chuẩn máy đếm tần số / Калибруйте частотомер.
 - Đặt thông số, thang đo phù hợp / Установите соответствующие параметры и диапазон.
 - Đấu nối theo 2 bước như hình vẽ bên dưới / Подключите оборудование, следуя двум шагам, как показано на рисунке ниже.



Bước 1: thiết lập thiết bị như trên và kết nối cho thiết bị chạy ổn định / Шаг 1: Настройте оборудование, как показано, и обеспечьте его стабильную работу





Bước 2 chuyển Function từ Cal thành SWR / Шаг 2: Переключите функцию с Cal на SWR

Đọc chỉ số tương ứng với thang đo và so sánh với bảng bên dưới để so sánh mối liên hệ giữa công suất phản xạ và tỉ số sóng đứng / Прочитайте соответствующее значение на шкале и сравните с таблицей ниже, чтобы установить связь между отраженной мощностью и коэффициентом стоячей волны (SWR).

SWR	1.0	1.1	1.2	1.5	2.0	2.5	3.0
Reflected RF power (%)	0	0.22	0.8	4.0	11.1	18.4	25.0

+ Kết quả đo / Результаты измерений:

- Đọc kết quả hiển thị trên máy / Читайте результаты, отображаемые на приборе.
- So sánh kết quả đo được với chỉ tiêu của thiết bị (dựa theo chỉ tiêu kỹ thuật của từng loại thiết bị) / Сравните полученные результаты с техническими характеристиками устройства (в соответствии с техническими требованиями для каждого типа оборудования).

2.4. Hệ thống VIBA / Система VIBA





PTP 54500

- 2.4.1. Ghi lại các thông số kỹ thuật quản lý trạm: Serial IDU, ODU, Link ID, tần số thu, phát, độ cao antenna, đường kính.../ Запись технических характеристик управления станцией: Serial IDU, ODU, Link ID, частота приема и передачи, высота антенны, диаметр...
- Kiểm tra, đánh giá các loại cáp anten / Проверка и оценка типов антенн:
 - + Yêu cầu độ uốn: Không vượt quá 1200, không biến dạng gấp khúc.../ Требования к изгибу: не более 1200, отсутствие изгибов и деформаций...
 - + Phương tiện: Thước góc và trực quan / Средства: угольник и визуальный осмотр.
 - Kiểm tra vỏ cáp / Проверка оболочки кабеля:
 - + Yêu cầu: không xây xước, không ngâm nước.../ Требования: отсутствие царапин, отсутствие проникновения воды...
 - + Phương tiện: Máy kiểm tra cáp, trực quan và cáp đồng trục (nếu cần phải thay) / Средства: тестер кабелей, визуальный осмотр и коаксиальные кабели (если требуется замена).

- Cố định lại cáp vào cầu cáp / Закрепление кабеля на кабельной арке:
- + Yêu cầu: Cáp dẫn tín hiệu IDU-ODU phải được cố định theo quy cách: khoảng cách, kẹp cáp, lạt nhựa / Требования: кабель для передачи сигнала IDU-ODU должен быть закреплен в соответствии с нормами: расстояние, зажимы для кабеля, пластиковые стяжки.
- + Phương tiện: Kẹp cáp và lạt nhựa (nếu cần phải thay hoặc bổ sung) / Средства: зажимы для кабеля и пластиковые стяжки (если требуется замена или добавление).
- Kiểm tra điểm tiếp đất của cáp và ODU / Проверка заземляющей точки кабеля и ODU:
- + Yêu cầu: Điểm tiếp đất phải tiếp xúc tốt, Số lượng điểm tiếp đất phải theo quy định chung về điểm đầu và kỹ thuật làm tiếp đất / Требования: точка заземления должна быть надежно подключена, количество точек заземления должно соответствовать общим нормам заземления и подключения.
- + Phương tiện: Bộ tiếp đất (nếu cần để thay), băng dính, cao su cao tần (để bọc lại) / Средства: заземляющий комплект (если требуется замена), изолента, высокочастотная резина (для повторной изоляции).

2.4.2. Kiểm tra Anten, cáp anten, cáp tín hiệu / Проверка антенны, антенных кабелей, сигнальных кабелей:

- Kiểm tra suy hao phản xạ của cáp (chỉ áp dụng với cáp đồng trục) / Проверка потерь отражения кабеля (применяется только к коаксиальным кабелям):
- + Yêu cầu: Độ suy hao phản xạ của cáp phải phù hợp với tiêu chuẩn / Требования: Потери отражения кабеля должны соответствовать стандартам.
- + Phương tiện: Máy đo phản xạ và các loại phụ kiện kèm theo / Средства: Измеритель отражения и сопутствующие аксессуары.
- Kiểm tra và bọc lại connector anten, ODU / Проверка и повторная изоляция соединителя антенны, ODU:
- + Yêu cầu: Điểm nối connector phải tiếp xúc tốt, điểm bọc bảo vệ phải kín / Требования: Соединительная точка должна иметь хороший контакт, защитное покрытие должно быть герметичным.
- + Phương tiện: Connector (nếu cần thiết thay), đồng hồ vạn năng, băng dính cách điện, cao su non cao tần (để bọc lại điểm tiếp connector chống xâm nhập môi trường ngoài) / Средства: Соединители (если требуется замена), мультиметр, изолента, высокочастотная резина (для повторной изоляции точки соединителя, чтобы предотвратить попадание внешней среды).
- Kiểm tra bộ gá anten / Проверка кронштейна антенны:
- + Yêu cầu: Bộ gá không gỉ, các ốc, vít chặt, đảm bảo chắc chắn / Требования: Кронштейн не должен быть ржавым, винты и болты должны быть затянуты, конструкция должна быть надежной.



- + Phương tiện: sơn (sơn lại nếu cần), mỡ bôi, bộ dụng cụ (siết chặt lại các ốc, vít, chống xoay) / Средства: Краска (при необходимости повторное окрашивание), смазка, инструмент (затягивание винтов и болтов, предотвращение вращения).
- Kiểm tra hướng anten / Проверка ориентации антенны:
- + Yêu cầu: Hướng chuẩn với trạm đối phương, phần cố định antenna phải đảm bảo, phân cực phải đúng / Требования: Ориентация должна быть по отношению к станции противоположной стороны, крепление антенны должно быть надежным, поляризация должна быть правильной.
- + Phương tiện: La bàn, máy định vị GPS, bộ dụng cụ (chỉnh lại antenna và cố định lại antenna) / Средства: Компас, GPS-устройство, инструменты (регулировка и закрепление антенны).
- Kiểm tra lỗ dẫn cáp vào phòng máy / Проверка отверстий для проведения кабелей в помещение:
- + Yêu cầu: Lỗ kín, bịt đúng quy cách / Требования: Отверстия должны быть герметичными и правильно закрыты.
- + Thực hiện: Kiểm tra và bịt lại lỗ, đảm bảo không khí và độ ẩm trong phòng máy và tránh nước vào phòng máy / Выполнение: Проверка и герметизация отверстий, чтобы обеспечить контроль за влажностью и воздухом в помещении и предотвратить попадание воды в помещение.

2.4.3. Kiểm tra vệ sinh mặt ngoài máy và connector / Проверка чистоты внешней поверхности оборудования и соединителей

- Vệ sinh toàn bộ trong và ngoài thiết bị / Очистка всего оборудования внутри и снаружи:
- + Yêu cầu: Thiết bị sạch sẽ, không bẩn, đảm bảo vệ sinh công nghiệp / Требования: Оборудование должно быть чистым, без загрязнений, соответствовать санитарно-гигиеническим требованиям.
- + Phương tiện: Chổi lau, máy hút bụi.../ Средства: Щетки, пылесос и другие средства...
- Kiểm tra tiếp xúc connector tín hiệu / Проверка контакта сигнальных соединителей:
- + Yêu cầu: Tiếp xúc tốt / Требования: Хороший контакт.
- + Phương tiện: tô vít, clê, bông vệ sinh, chất làm sạch (cồn, ахе ton, ...) / Средства: Отвертка, гаечный ключ, ватные тампоны, чистящие средства (спирт, ацетон ...).
- Cố định, đi gọn lại các dây tín hiệu / Закрепление и аккуратная укладка сигнальных кабелей
- + Yêu cầu: Gọn, không bị gấp khúc / Требования: Укладка должна быть аккуратной, без перегибов.
- + Phương tiện: Lạt nhựa, kìm cắt, kẹp cáp (nếu cần) / Средства: Пластиковые стяжки, кусачки, зажимы для кабелей (если требуется).

- 2.4.4. Đo kiểm tra các thông số của thiết bị / Измерение и проверка параметров оборудования
- Hệ thống vi ba có hai phần riêng biệt: Các thiết bị IN DOOR và OUT DOOR, vì vậy để tiến hành các bài đo, nhóm bảo dưỡng tiến hành như sau / Система ВИБА состоит из двух отдельных частей: оборудования IN DOOR и OUT DOOR, поэтому для проведения измерений группа обслуживания выполняет следующие шаги:
- Kiểm tra các tham số trên phần mềm hoạt động của hệ thống IN DOOR và OUT DOOR để xác định tình trạng của thiết bị. Nếu thấy các tham số của thiết bị nào không đạt yêu cầu, nhóm bảo dưỡng sẽ có ý kiến thay bằng một thiết bị dự phòng khác hiện có của giàn và lấy thiết bị bị lỗi xuống để kiểm tra hiệu chỉnh (nếu có thể) hoặc đưa về Ban sửa chữa trung tâm CNTT&LL để xử lý (vì nếu ở các công trình biển sẽ không có đủ trang thiết bị thực hiện). Sau khi bảo dưỡng xong thiết bị này sẽ được làm dự phòng / Проверка параметров в программном обеспечении работы системы IN DOOR и OUT DOOR для определения состояния оборудования. Если параметры оборудования не соответствуют требованиям, группа обслуживания предложит заменить его на запасное оборудование, имеющееся на платформе, и забрать неисправное оборудование для проверки и настройки (если возможно) или отправить его в Центр ремонта ИТ и связи для обработки (поскольку на морских объектах может не быть достаточного количества оборудования для проведения этих процедур). После завершения обслуживания это оборудование будет использоваться в качестве резервного.
 - Khi tiến hành thay thế, sẽ có thời gian mất liên lạc. Nhóm bảo dưỡng phải thông nhất thời gian cắt liên lạc và thời gian mất liên lạc cụ thể với đơn vị chủ quản / При замене оборудования будет потеря связи. Группа обслуживания должна согласовать время прекращения связи и продолжительность потери связи с управляющим подразделением.
 - Kiểm tra nguồn đầu vào / Проверка входного источника:
 - + Yêu cầu: Các tham số của nguồn đầu vào nằm trong dải cho phép của thiết bị. Nếu không đạt yêu cầu thì phải hiệu chỉnh (nếu cho phép) hoặc sẽ có ý kiến với đơn vị quản lý để có phương án xử lý / Требования: Параметры входного источника должны находиться в пределах допустимого диапазона для оборудования. Если параметры не соответствуют требованиям, необходимо провести настройку (если это возможно), или связаться с управляющим подразделением для выработки решения.
 - + Phương tiện: Đồng hồ đo vạn năng / Средства: Мультиметр.
 - Kiểm tra công suất và độ ổn định của đường truyền / Проверка мощности и стабильности канала связи:
 - + Yêu cầu: Chỉ tiêu kỹ thuật nằm trong dải đo cho phép (dựa theo chỉ tiêu kỹ thuật của từng loại thiết bị) / Требования: Параметры должны быть в пределах

- допустимого диапазона измерений (в соответствии с техническими характеристиками каждого типа оборудования).
- + Phương tiện: Máy tính xách tay và phụ trợ / Средства: Ноутбук и вспомогательные устройства.
 - + Phương pháp đo / Метод измерения:
 - Login vào hệ thống / Вход в систему.
 - Kiểm tra công suất phát / Проверка мощности передачи.
 - Kiểm tra công suất thu / Проверка мощности приема.
 - Xác định độ ổn định của đường truyền / Определение стабильности канала связи.
 - + Kết quả đo: đọc giá trị đo được trên phần hiển thị trên máy tính thông qua giao diện quản trị / Результаты измерений: Чтение измеренных значений с дисплея на компьютере через интерфейс управления.
 - + So sánh giá trị công suất danh định và công suất đo được / Сравнение номинальной мощности и измеренной мощности.
 - Đo điện áp và dòng điện / Измерение напряжения и тока:
 - + Yêu cầu: theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại thiết bị / требования: в соответствии с техническими требованиями каждого типа оборудования.
 - + Phương tiện: Đồng hồ vạn năng / Средства: Мультиметр.
 - + Phương pháp đo / Метод измерения:
 - Bật máy chạy ổn định / Включить оборудование и обеспечить его стабильную работу.
 - Chỉnh máy đến thang đo điện áp và dòng điện / Настроить оборудование на измерение напряжения и тока.
 - Kết quả đo / Результаты измерений:
 - Điện áp AC: V/ Напряжение переменного тока:V.
 - Dòng điện DC:A / Ток постоянного тока:A.
 - So sánh giá trị với yêu cầu của thiết bị / Сравнение значений с требованиями оборудования.
 - Kiểm tra hoạt động cảnh báo / Проверка работы системы предупреждений:
 - + Yêu cầu: Hoạt động cảnh báo làm việc bình thường / Требования: Система предупреждений должна работать нормально.
 - + Phương tiện: Máy tính. Tạo cảnh báo thông qua máy tính hoặc máy phân tích đường truyền, kiểm tra chế độ làm việc / Средства: Компьютер. Создание предупреждения через компьютер или анализатор канала связи, проверка режима работы.

